

Chương 1

Nhập môn kinh tế nông nghiệp

I. Vị trí của nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân

Nông nghiệp là một trong những ngành kinh tế quan trọng và phức tạp. Nó không chỉ là một ngành kinh tế đơn thuần mà còn là hệ thống sinh học - kỹ thuật, bởi vì một mặt cơ sở để phát triển nông nghiệp là việc sử dụng tiềm năng sinh học - cây trồng, vật nuôi. Chúng phát triển theo qui luật sinh học nhất định con người không thể ngăn cản các quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của chúng, mà phải trên cơ sở nhận thức đúng đắn các qui luật để có những giải pháp tác động thích hợp với chúng. Mặt khác quan trọng hơn là phải làm cho người sản xuất có sự quan tâm thỏa đáng, gắn lợi ích của họ với sử dụng quá trình sinh học đó nhằm tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm cuối cùng hơn.

Nông nghiệp nếu hiểu theo nghĩa hẹp chỉ có ngành trồng trọt, ngành chăn nuôi và ngành dịch vụ trong nông nghiệp. Còn nông nghiệp hiểu theo nghĩa rộng nó còn bao gồm cả ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản nữa.

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản giữ vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế ở hầu hết cả nước, nhất là ở các nước đang phát triển. Ở những nước này còn nghèo, đại bộ phận sống bằng nghề nông. Tuy nhiên, ngay cả những nước có nền công nghiệp phát triển cao, mặc dù tỷ trọng GDP nông nghiệp không lớn, nhưng khối lượng nông sản của các nước này khá lớn và không ngừng tăng lên, đảm bảo cung cấp đủ cho đời sống con người những sản phẩm tối cần thiết đó là lương thực, thực phẩm. Những sản phẩm này cho dù trình độ khoa học - công nghệ phát triển như hiện nay, vẫn chưa có ngành nào có thể thay thế được. Lương thực, thực phẩm là yếu tố đầu tiên, có tính chất quyết định sự tồn tại phát triển của con người và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Xã hội càng phát triển, đời sống của con người ngày càng được nâng cao thì nhu cầu của con người về lương thực, thực phẩm cũng ngày càng tăng cả về số lượng, chất lượng và chủng loại. Điều đó do tác động của các nhân tố đó là: Sự gia tăng dân số và nhu cầu nâng cao mức sống của con người.

Các nhà kinh tế học đều thống nhất rằng điều kiện tiên quyết cho sự phát triển là tăng cung lương thực cho nền kinh tế quốc dân bằng sản xuất - hoặc nhập khẩu lương thực. Có thể chọn con đường nhập khẩu lương thực để giành nguồn lực làm việc khác có lợi hơn. Nhưng điều đó chỉ phù hợp với các nước như: Singapore, Ảrập Saudi hay Brunay mà không dễ gì đối với các nước như: Trung Quốc, Indonexia, Ấn Độ hay Việt Nam - là những nước đông dân. Các nước đông dân này muốn nền kinh tế phát triển, đời sống của nhân dân được ổn định thì phần lớn lương thực tiêu dùng phải được sản xuất trong nước. Indonexia là một thí dụ tiêu biểu, một triệu tấn gạo mà Indonexia tự sản xuất được thay vì phải mua thường xuyên trên thị trường thế giới đã làm cho giá gạo thấp xuống 50 USD/tấn. Giữa những năm của thập kỷ 70-80 Indonexia liên tục phải nhập hàng năm từ 2,5-3,0 triệu tấn lương thực. Nhưng nhờ sự thành công của chương trình lương thực đã giúp cho Indonexia tự giải quyết được vấn đề lương thực vào giữa những năm 80 và góp phần làm giảm giá gạo trên thị trường thế giới. Các nước ở Châu á đang tìm mọi biện pháp để tăng khả năng an ninh lương thực, khi mà tự sản xuất và cung cấp được 95% nhu cầu lương thực trong nước. Thực tiễn lịch sử của các nước trên thế giới đã chứng minh chỉ có thể phát triển kinh tế một cách nhanh chóng, chừng nào quốc gia đó đã có an ninh lương thực. Nếu không đảm bảo an ninh lương thực thì khó có sự ổn định chính trị và thiếu sự đảm bảo cơ sở pháp lý, kinh tế cho sự phát triển, từ đó sẽ làm cho các nhà kinh doanh không yên tâm bỏ vốn vào đầu tư dài hạn.

Nông nghiệp có vai trò quan trọng trong việc cung cấp các yếu tố đầu vào cho công nghiệp và khu vực thành thị. Điều đó được thể hiện chủ yếu ở các mặt sau đây:

- Nông nghiệp đặc biệt là nông nghiệp của các nước đang phát triển là khu vực dự trữ và cung cấp lao động cho phát triển công nghiệp và đô thị. Trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, phần lớn dân cư sống bằng nông nghiệp và tập trung sống ở khu vực nông thôn. Vì thế khu vực nông nghiệp, nông thôn thực sự là nguồn dự trữ nhân lực dồi dào cho sự phát triển công nghiệp và đô thị. Quá trình nông nghiệp hoá và đô thị hoá, một mặt tạo ra nhu cầu lớn về lao động, mặt khác đó mà năng suất lao động nông nghiệp không ngừng tăng lên, lực lượng lao động từ nông nghiệp được giải phóng ngày càng nhiều. Số lao động này dịch chuyển, bổ sung cho phát triển công nghiệp và đô thị. Đó là xu hướng có tính qui luật của mọi quốc gia trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Khu vực nông nghiệp còn cung cấp nguồn nguyên liệu to lớn và quý cho công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến. Thông qua công nghiệp chế biến, giá trị của sản phẩm nông nghiệp nâng lên nhiều lần, nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hoá, mở rộng thị trường ...

- Khu vực nông nghiệp là nguồn cung cấp vốn lớn nhất cho sự phát triển kinh tế trong đó có công nghiệp, nhất là giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, bởi vì đây là khu vực lớn nhất, xét cả về lao động và sản phẩm quốc dân. Nguồn vốn từ nông nghiệp có thể được tạo ra bằng nhiều cách, như tiết kiệm của nông dân đầu tư vào các hoạt động phi nông nghiệp, thuế nông nghiệp, ngoại tệ thu được do xuất khẩu nông sản v.v... trong đó thuế có vị trí rất quan trọng “Kuznets cho rằng gánh nặng của thuế mà nông nghiệp phải chịu là cao hơn nhiều so với dịch vụ Nhà nước cung cấp cho công nghiệp”. Việc huy động vốn từ nông nghiệp để đầu tư phát triển công nghiệp là cần thiết và đúng đắn trên cơ sở việc thực hiện bằng cơ chế thị trường, chứ không phải bằng sự áp đặt của Chính phủ. Những điển hình về sự thành công của sự phát triển ở nhiều nước đều đã sử dụng tích lũy từ nông nghiệp để đầu tư cho nông nghiệp. Tuy nhiên vốn tích lũy từ nông nghiệp chỉ là một trong những nguồn cần thiết phát

huy, phải coi trọng các nguồn vốn khác nữa để khai thác hợp lý, đừng quá cường điệu vai trò tích lũy vốn từ nông nghiệp.

Nông nghiệp và nông thôn là thị trường tiêu thụ lớn của công nghiệp. Ở hầu hết các nước đang phát triển, sản phẩm công nghiệp, bao gồm tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất được tiêu thụ chủ yếu dựa vào thị trường trong nước mà trước hết là khu vực nông nghiệp và nông thôn. Sự thay đổi về cầu trong khu vực nông nghiệp, nông thôn sẽ có tác động trực tiếp đến sản lượng ở khu vực phi nông nghiệp. Phát triển mạnh mẽ nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho dân cư nông nghiệp, làm tăng sức mua từ khu vực nông thôn sẽ làm cho cầu về sản phẩm công nghiệp tăng, thúc đẩy công nghiệp phát triển, từng bước nâng cao chất lượng có thể cạnh tranh với thị trường thế giới.

Nông nghiệp được coi là ngành đem lại nguồn thu nhập ngoại tệ lớn. Các loại nông, lâm thủy sản dễ dàng gia nhập thị trường quốc tế hơn so với các hàng hoá công nghiệp. Vì thế, ở các nước đang phát triển, nguồn xuất khẩu để có ngoại tệ chủ yếu dựa vào các loại nông, lâm thủy sản. Xu hướng chung ở các nước trong quá trình công nghiệp hoá, ở giai đoạn đầu giá trị xuất khẩu nông lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu và tỷ trọng đó sẽ giảm dần cùng với sự phát triển cao của nền kinh tế. Ở Thái Lan năm 1970 tỷ trọng giá trị nông, lâm, thủy sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu chiếm 76,71% giảm xuống 59,36% năm 1980; 38,11% năm 1990; 35,40% năm 1991; 34,57% năm 1992; 29,80% năm 1993 và 29,60% năm 1994. Tuy nhiên xuất khẩu nông, lâm thủy sản thường bất lợi do giá cả trên thị trường thế giới có xu hướng giảm xuống, trong lúc đó giá cả sản phẩm công nghiệp tăng lên, tỷ giá cạnh tranh kéo giữa hàng nông sản và hàng công nghệ ngày càng mở rộng, làm cho nông nghiệp, nông thôn bị thua thiệt.

Ở một số nước chỉ dựa vào một vài loại nông sản xuất khẩu chủ yếu, như Coca ở Ghana, đường mía ở Cuba, cà phê ở Braxin v.v... đã phải chịu nhiều rủi ro và sự bất lợi trong xuất khẩu. Vì vậy gần đây nhiều nước đã thực hiện đa

dạng hoá sản xuất và xuất khẩu nhiều loại nông lâm thủy sản, nhằm đem lại nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước.

Nông nghiệp và nông thôn có vai trò to lớn, là cơ sở trong sự phát triển bền vững của môi trường. Nông nghiệp sử dụng nhiều hoá chất như phân bón hoá học, thuốc trừ sâu bệnh v.v... làm ô nhiễm đất và nguồn nước. Trong quá trình canh tác dễ gây ra xói mòn ở các triền dốc thuộc vùng đồi núi và khai hoang mở rộng diện tích đất rừng v.v... Vì thế, trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp, cần tìm những giải pháp thích hợp để duy trì và tạo ra sự phát triển bền vững của môi trường.

Tóm lại, nền kinh tế thị trường, vai trò của nông nghiệp trong sự phát triển bao gồm hai loại đóng góp: thứ nhất là đóng góp về thị trường - cung cấp sản phẩm cho thị trường trong và ngoài nước, sản phẩm tiêu dùng cho các khu vực khác, thứ hai là sự đóng góp về nhân tố diển ra khi có sự chuyển dịch các nguồn lực (lao động, vốn v.v...) từ nông nghiệp sang khu vực khác.

II- Những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp.

Nông nghiệp là một trong hai ngành sản xuất vật chất chủ yếu của xã hội. Sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm riêng mà các ngành sản xuất khác không thể có đó là:

1- Sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên địa bàn rộng lớn, phức tạp, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên mang tính khu vực rõ rệt. Đặc biệt trên cho thấy ở đâu có đất và lao động thì có thể tiến hành sản xuất nông nghiệp. Thế nhưng ở mỗi vùng mỗi quốc gia có điều kiện đất đai và thời tiết - khí hậu rất khác nhau. Lịch sử hình thành các loại đất, quá trình khai phá và sử dụng các loại đất ở các địa bàn có địa hình khác nhau, ở đó diễn ra các hoạt động nông nghiệp cũng không giống nhau. Điều kiện thời tiết khí hậu với lượng mưa, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng v.v... trên từng địa bàn gắn rất chặt chẽ với điều kiện hình thành và sử dụng đất. Do điều kiện đất đai khí hậu không giống nhau giữa các vùng đã làm cho nông nghiệp mang tính khu vực rất rõ nét. Đặc

điểm này đòi hỏi quá trình tổ chức chỉ đạo sản xuất nông nghiệp cần phải chú ý các vấn đề kinh tế - kỹ thuật sau đây:

- Tiến hành điều tra các nguồn tài nguyên về nông - lâm - thủy sản trên phạm vi cả nước cũng như tính vùng để qui hoạch bố trí sản xuất các cây trồng, vật nuôi cho phù hợp.

- Việc xây dựng phương hướng sản xuất kinh doanh, cơ sở vật chất kỹ thuật phải phù hợp với đặc điểm và yêu cầu sản xuất nông nghiệp ở từng vùng.

- Hệ thống các chính sách kinh tế phù hợp với điều kiện từng vùng, từng khu vực nhất định.

2- Trong nông nghiệp, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được. Đất đai là điều kiện cần thiết cho tất cả các ngành sản xuất, nhưng nội dung kinh tế của nó lại rất khác nhau. Trong công nghiệp, giao thông v.v... đất đai là cơ sở làm nền móng, trên đó xây dựng các nhà máy, công xưởng, hệ thống đường giao thông v.v... để con người điều khiển các máy móc, các phương tiện vận tải hoạt động.

Trong nông nghiệp, đất đai có nội dung kinh tế khác, nó là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được. Ruộng đất bị giới hạn về mặt diện tích, con người không thể tăng thêm, theo ý muốn chủ quan, nhưng sức sản xuất ruộng đất là chưa có giới hạn, nghĩa là con người có thể khai thác chiều sâu của ruộng đất nhằm thoả mãn nhu cầu tăng lên của loài người về nông sản phẩm. Chính vì thế trong quá trình sử dụng phải biết quý trọng ruộng đất, sử dụng tiết kiệm, hạn chế việc chuyển đất nông nghiệp sang xây dựng cơ bản, tìm mọi biện pháp để cải tạo và bồi dưỡng đất làm cho ruộng đất ngày càng màu mỡ hơn, sản xuất ra nhiều sản phẩm trên mỗi đơn vị diện tích với chi phí thấp nhất trên đơn vị sản phẩm.

3- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cơ thể sống - cây trồng và vật nuôi. Các loại cây trồng và vật nuôi phát triển theo qui luật sinh học nhất định (sinh trưởng, phát triển và diệt vong). Chúng rất nhạy cảm với yếu tố ngoại cảnh, mọi sự thay đổi về điều kiện thời tiết, khí hậu đều tác động trực tiếp đến

phát triển và diệt vong. Chúng rất nhạy cảm với yếu tố ngoại cảnh, mọi sự thay đổi về điều kiện thời tiết, khí hậu đều tác động trực tiếp đến sự phát triển của cây trồng, vật nuôi, đến kết quả thu hoạch sản phẩm cuối cùng. Cây trồng và vật nuôi với tư cách là tư liệu sản xuất đặc biệt được sản xuất trong bản thân nông nghiệp bằng cách sử dụng trực tiếp sản phẩm thu được ở chu trình sản xuất trước làm tư liệu sản xuất cho chu trình sản xuất sau. Để chất lượng giống cây trồng và vật nuôi tốt hơn, đòi hỏi phải thường xuyên chọn lọc, bồi dục các giống hiện có, nhập nội những giống tốt, tiến hành lai tạo để tạo ra những giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt thích hợp với điều kiện từng vùng và từng địa phương.

4- Sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ cao. Đó là nét đặc thù điển hình nhất của sản xuất nông nghiệp, bởi vì một mặt tiqt sản xuất nông nghiệp là quá trình tái sản xuất kinh tế xoắn xuýt với quá trình tái sản xuất tự nhiên, thời gian hoạt động và thời gian sản xuất xen kẽ vào nhau, song lại không hoàn toàn trùng hợp nhau, sinh ra tính thời vụ cao trong nông nghiệp. Tính thời vụ trong nông nghiệp là vĩnh cửu không thể xoá bỏ được, trong quá trình sản xuất chỉ tìm cách hạn chế nó. Mặt khác do sự biến thiên về điều kiện thời tiết - khí hậu, mỗi loại cây trồng có sự thích ứng nhất định với điều kiện đó, dẫn đến những mùa vụ khác nhau. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng - loại cây xanh có vai trò cực kỳ to lớn là sinh vật có khả năng hấp thu và tàng trữ nguồn năng lượng mặt trời để biến từ chất vô cơ thành chất hữu cơ, tạo nguồn thức ăn cơ bản cho con người và vật nuôi. Như vậy, tính thời vụ có tác động rất quan trọng đối với nông dân. Tạo hoá đã cung cấp nhiều yếu tố đầu vào thiết yếu cho nông nghiệp, như: ánh sáng, ôn độ, độ ẩm, lượng mưa, không khí. Lợi thế tự nhiên đã ưu ái rất lớn cho con người, nếu biết lợi dụng hợp lý có thể sản xuất ra những nông sản với chi phí thấp chất lượng. Để khai thác và lợi dụng nhiều nhất tặng vật của thiên nhiên đối với nông nghiệp đòi hỏi phải thực hiện nghiêm khắc những khâu công việc ở thời vụ tốt nhất như thời vụ gieo trồng, bón phân, làm cỏ, tưới tiêu v.v... Việc thực hiện kịp thời vụ cũng dẫn

đến tình trạng căng thẳng về lao động đòi hỏi phải có giải pháp tổ chức lao động hợp lý, cung ứng vật tư - kỹ thuật kịp thời, trang bị công cụ, máy móc thích hợp, đồng thời phải coi trọng việc bố trí cây trồng hợp lý, phát triển ngành nghề dịch vụ, tạo thêm việc làm ở những thời kỳ nông nhàn.

Ngoài những đặc điểm chung của sản xuất nông nghiệp nêu trên, nông nghiệp nước ta còn có những đặc điểm riêng cần chú ý đó là:

a- Nông nghiệp nước ta đang từ tình trạng lạc hậu, tiến lên xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa theo định hướng XHCN không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đặc điểm này cho thấy xuất phát điểm của nền nông nghiệp nước ta khi chuyển lên xây dựng, phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá là rất thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. Đến nay nhiều nước có nền kinh tế phát triển, nông nghiệp đã đạt trình độ sản xuất hàng hoá cao, nhiều khâu công việc được thực hiện bằng máy móc, một số loại cây con chủ yếu được thực hiện cơ giới hoá tổng hợp hoặc tự động hoá. Năng suất ruộng đất và năng suất lao động đạt trình độ cao, tạo ra sự phân công lao động sâu sắc trong nông nghiệp và toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Tỷ lệ dân số và lao động nông nghiệp giảm xuống cả tương đối và tuyệt đối. Đời sống người dân nông nghiệp và nông thôn được nâng cao ngày càng xích gần với thành thị.

Trong khi đó, nông nghiệp nước ta với điểm xuất phát còn rất thấp, cơ sở vật chất còn nghèo nàn, kết cấu hạ tầng nông thôn còn yếu kém, lao động thuần nông còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lao động xã hội, năng suất ruộng đất và năng suất lao động còn thấp v.v... Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, khẳng định phát triển nền nông nghiệp nhiều thành phần và hộ nông dân được xác định là đơn vị tự chủ, nông nghiệp nước ta đã có bước phát triển và đạt được những thành tựu to lớn, nhất là về sản lượng lương thực. Sản xuất lương thực chẳng những trang trải được nhu cầu trong nước, có dự trữ mà còn dư thừa để xuất khẩu. Bên cạnh đó một số sản phẩm khác cũng phát triển khá, như cà phê, cao su, chè, hạt điều v.v... đã và đang là nguồn xuất khẩu quan trọng. Nông nghiệp nước ta đang chuyển từ tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng

hoá. Nhiều vùng của đất nước đang chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng giảm tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp tăng sản phẩm phi nông nghiệp.

Để đưa nền kinh tế nông nghiệp nước ta phát triển trình độ sản xuất hàng hoá cao, cần thiết phải bổ sung và hoàn thiện chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn. Khẩn trương xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nông nghiệp và hệ thống kết cấu hạ tầng ở nông thôn phù hợp. Bổ sung, hoàn thiện và đổi mới hệ thống chính sách kinh tế nông nghiệp, nhằm tiếp tục giải phóng sức sản xuất, tạo động lực thúc đẩy sản xuất phát triển hàng hoá. Tăng cường đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh cho nông nghiệp và nông thôn.

b- Nền nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp nhiệt đới, có pha trộn tính chất ôn đới, nhất là ở miền Bắc và được trải rộng trên 4 vùng rộng lớn, phức tạp: trung du, miền núi, đồng bằng và ven biển.

Đặc điểm này đem lại cho nông nghiệp nhiều thuận lợi cơ bản, đồng thời cũng có những khó khăn rất lớn trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp.

Thời tiết, khí hậu của nước ta có những thuận lợi rất cơ bản. Đó là hàng năm có lượng mưa bình quân tương đối lớn, đảm bảo nguồn nước ngọt rất phong phú cho sản xuất và đời sống, có nguồn năng lượng mặt trời dồi dào (cường độ, ánh sáng, nhiệt độ trung bình hàng năm là 23°C v.v...), tập đoàn cây trồng và vật nuôi phong phú, đa dạng. Nhờ những thuận lợi cơ bản đó mà ta có thể gieo trồng và thu hoạch quanh năm, với nhiều cây trồng và vật nuôi phong phú, có giá trị kinh tế cao, như cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, điều kiện thời tiết - khí hậu nước ta cũng có nhiều khó khăn lớn, như: mưa nhiều và lượng mưa thường tập trung vào ba tháng trong năm gây lũ lụt, ngập úng. Nắng nhiều thường gây nền khô hạn, có nhiều vùng thiếu cả nước cho người, vật nuôi sử dụng. Khí hậu ẩm ướt,

sâu bệnh, dịch bệnh dễ phát sinh và lây lan gây ra những tổn thất lớn đối với mùa màng.

Trong quá trình đưa nông nghiệp nước ta lên sản xuất hàng hoá, chúng ta tìm kiếm mọi cách để phát huy những thuận lợi cơ bản nêu trên và hạn chế những khó khăn do điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên gây ra, đảm bảo cho nông nghiệp phát triển nhanh chóng và vững chắc.

III- Nông nghiệp Việt Nam trong đổi mới.

Từ Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đã khởi xướng công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam, trong quá trình thực hiện sự nghiệp đổi mới, nền nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, trong đó nổi bật là những vấn đề sau đây:

1- Thành tựu nổi bật nhất là nông nghiệp Việt Nam tăng trưởng cao, liên tục, đặc biệt là căn bản giải quyết được vấn đề lương thực cho đất nước. Tăng trưởng bình quân hàng năm về nông lâm và ngư nghiệp thời kỳ 1991-2000 đạt 4,3% trong đó nông nghiệp đạt 5,4% (riêng lương thực đạt 4,2%, cây công nghiệp đạt 10%, chăn nuôi -5,4%) thuỷ sản tăng 9,1% lâm nghiệp tăng 2,1%. Sản xuất lương thực nước ta đã đạt được kết quả to lớn từ 13,478 triệu tấn lương thực năm 1976 đã tăng lên 14,309 triệu tấn năm 1980 lên 18,20 triệu tấn 1985 lên 21,488 triệu tấn năm 1990, lên 27,570 triệu tấn năm 1995 và lên 34,254 triệu tấn năm 1999, đáng chú ý là năm 1999 so với năm 1994 sản lượng lương thực tăng 8,055 triệu tấn, hàng năm tăng bình quân, 1,611 triệu tấn. Nếu so với năm 1976 sản lượng lương thực năm 1999 tăng 154,41% trong đó lúa gạo tăng 133,75%. Tính bình quân lương thực đầu người từ 274,4 kg năm 1976 giảm xuống 268,2 kg năm 1980, tăng lên 304 kg, năm 1985 324,4 kg, năm 1990 lên 372,5 kg, năm 1995 lên 407,9 kg, năm 1998 và lên 443,9 kg năm 2000.

Trong hơn bốn thập kỷ, lương thực đối với nước ta luôn là vấn đề nóng bỏng, tình trạng thiếu lương thực diễn ra triền miên. Tính riêng 13 năm (1976-

1988) Việt Nam đã nhập 8,5 triệu tấn qui gạo... hàng năm nhập 0,654 triệu tấn qui gạo, trong đó thời kỳ 1976-1980 bình quân nhập hàng năm 1,12 triệu tấn, thời kỳ 1981-1988 bình quân hàng năm nhập 0,3625 triệu tấn. Song từ năm 1989 lại đây, sản xuất lương thực, sản xuất lương thực nước ta chẳng những đã trang trải nhu cầu lương thực cho tiêu dùng, có dự trữ lương thực cần thiết mà còn dư thừa để xuất khẩu, hàng năm xuất khẩu từ 1,5 - 2,0 triệu tấn gạo thời kỳ 1989-1995 và tăng lên 3-4,6 triệu tấn gạo thời kỳ 1996-2000.

2- Giải quyết tốt vấn đề lương thực là điều kiện quyết định để đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi.

Trong một thời kỳ dài, nông nghiệp nước ta là nông nghiệp độc canh lúa nước, từ khi giải quyết được vấn đề lương thực, mới có điều kiện để đa dạng hoá theo hướng giảm tỷ trọng cây lương thực, tăng tỷ trọng cây công nghiệp, cây ăn quả v.v... Diện tích cây lương thực năm 1976 chiếm 88,0%, trong đó lúa chiếm 75,2% tổng diện tích gieo trồng, các loại cây trồng khác chiếm tỷ trọng thấp, tỷ trọng cây công nghiệp chiếm 6,0%, cây ăn quả chiếm 25. Đến năm 2000 tỷ trọng diện tích cây lương thực giảm xuống 67,11% trong đó lúa chiếm 61,38%, tỷ trọng cây công nghiệp tăng lên 6,33% riêng cây công nghiệp lâu năm chiếm 11,21% tỷ trọng cây ăn quả tăng lên 4,34%.

Lương thực dồi dào, nguồn thức ăn phong phú đã tạo điều kiện để phát triển chăn nuôi. Đàn trâu tăng từ 2,2565 triệu con năm 1976 tăng lên 2,5902 triệu con năm 1985 và lên 2,9773 triệu con năm 1994, từ năm 1995 trở đi đàn trâu giảm xuống, năm 2000 còn 2,8972 triệu con. Đàn bò năm 1976 số lượng đàn bò chỉ bằng 71,6% so với năm 1960. Song từ năm 1981 lại đây con bò được xác định không chỉ cày kéo mà là nguồn cung cấp thịt, sữa cho nhân dân, đàn bò nước ta đã tăng lên nhanh chóng, năm 2000 đàn bò cả nước đã tăng lên 4,1279 triệu con tăng 152,21% so với năm 1976, trong đó đàn bò miền Bắc gấp 3,12 lần. Hiện nay lợn là gia súc cung cấp nguồn thịt chủ yếu cho nhân dân, số lượng đàn lợn từ 8,9581 triệu con năm 1976 tăng lên 12,2605, tăng 36,86%, đó là thời kỳ lương thực đang gặp khó khăn đàn lợn tăng chậm. Từ

năm 1991 trở đi lương thực được giải quyết vững chắc, đàn lợn đã tăng nhanh từ 12,1404 triệu con tăng lên 17,6359 triệu con, chỉ trong vòng 7 năm số lượng đàn lợn tăng thêm nhiều hơn 2,29 lần của 15 năm trước đó. Điều đáng chú ý là số lượng đàn lợn năm 2000 tăng 125,42% so với năm 1976, trong khi đó sản lượng thịt lợn hơi tăng 326,85%. Đạt được kết quả đó là do chất lượng đàn lợn tăng lên; biểu hiện ở tỷ lệ đàn lợn lai kinh tế chiếm tỷ trọng cao 70-80% tổng đàn lợn, trọng lượng xuất chuồng bình quân cả nước đạt 69,0kg/con. Ngoài lợn, trâu bò chăn nuôi gia cầm đang phát triển mạnh về số lượng và chủng loại, cùng với phương thức chăn nuôi truyền thống, nông dân đã tiếp thu phát triển chăn nuôi kiểu công nghiệp. Sản lượng thịt hơi gia cầm từ 167,9 ngàn tấn năm 1990 tăng lên 226,1 ngàn tấn năm 1997.

Những năm gần đây thủy sản đã có bước phát triển đáng kể, công tác nuôi trồng thủy sản được coi trọng, nhất là vùng ven biển. Những cơ sở sản xuất giống và nuôi tôm xuất khẩu được triển khai ở ven biển miền Trung. Việc đánh bắt hải sản đang được khôi phục và phát triển ở nhiều địa phương, tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt được tăng cường, nhất là hiện nay các tỉnh đang triển khai dự án đánh bắt cá xa bờ, tiềm lực của thủy sản được tăng nhanh, nhờ vậy mà sản lượng thủy sản tăng nhanh, sản phẩm xuất khẩu ngày càng lớn.

3- Từng bước hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá với qui mô lớn.

Từ nền nông nghiệp tự cung tự cấp chuyển sang sản xuất nông sản hàng hoá, nông nghiệp nước ta đã và đang từng bước hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hoá với qui mô lớn. Thành công nhất trong việc xây dựng chuyên môn hoá phải kể đến là cây cà phê, cây cao su v.v...

Hai vùng trọng điểm lúa của nước ta là đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng Sông Hồng đó là hai vùng sản xuất lúa hàng hoá lớn nhất của đất nước. Ở đồng bằng sông Cửu Long, năm 2000 diện tích gieo trồng lúa đạt 3,936 triệu ha, hàng năm diện tích trồng lúa cần được mở rộng, trong đó có

những tỉnh có qui mô diện tích tương đối lớn, như tỉnh Kiên Giang có gần 540 ngàn ha, An Giang có 464 ngàn ha, Cần Thơ có 413 ngàn ha v.v... Sản lượng lúa đạt gần 16,69 triệu tấn, chiếm hơn 51,28% sản lượng lúa cả nước và đạt trên 80% sản lượng lúa hàng hoá và hàng hoá xuất khẩu. Năng suất bình quân toàn vùng đạt trên 42 tạ/ha, trong đó An Giang đạt 46,9 tạ/ha, Tiền Giang - 46,1 tạ/ha v.v... Đồng bằng sông Hồng diện tích gieo trồng lúa năm 2000 đạt hơn 1,212 triệu ha, diện tích lúa được ổn định trong nhiều năm lại đây, năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng đạt cao hơn so với đồng bằng sông Cửu Long, năm 2000 đạt 53,3 tạ/ha và có xu hướng tăng. Sản lượng lúa đạt 6,5948 triệu tấn, chiếm 20,26% tổng sản lượng lúa cả nước. Trong nhiều năm lương thực vùng đồng bằng sông Hồng không đủ trang trải nhu cầu trong vùng. Những năm gần đây đã có dư thừa, những năm gần đây thóc hàng hoá hàng năm đã đạt trên 1 triệu tấn.

Cà phê là sản phẩm hàng hoá xuất khẩu quan trọng sau lúa gạo, năm 2000 diện tích cà phê cả nước đạt 516,7 ngàn ha với sản lượng hơn 698,2 ngàn tấn cà phê nhân. Sản lượng cà phê xuất khẩu tăng nhanh từ 9000 tấn năm 1985 tăng lên 89.6000 tấn năm 1990, lên 212,0 ngàn tấn năm 1995 và trên 694,0 ngàn tấn năm 2000. Cà phê được phân bố tập trung nhất ở vùng Tây Nguyên chiếm 80,25% diện tích và 85,88 sản lượng, riêng tỉnh Đắklak chiếm 48,93% diện tích và 64,73% sản lượng cà phê nhân cả nước... Ngoài vùng cà phê Tây Nguyên, cà phê cũng phát triển mạnh ở vùng Đông Nam Bộ, chiếm 13,27% diện tích và 11,85% sản lượng cà phê của cả nước, trong đó tập trung nhất là tỉnh Bình Phước.

Cao su là cây công nghiệp lâu năm được phát triển mạnh ở nước ta, đến năm 2000 Việt Nam đã có 406,9 ngàn ha, với sản lượng mủ khô 291,9 ngàn tấn và lượng cao su mủ khô đã xuất khẩu năm 2000 là 280,0 ngàn tấn. Sản xuất cao su được phân bố chủ yếu vùng Đông Nam Bộ, chiếm 71,14% diện tích và 78,64% sản lượng cao su mủ khô cả nước, trong đó tập trung ở hai tỉnh Bình Phước chiếm 44,39% diện tích và 42,44% sản lượng cao su cả nước. Cao su

còn được phát triển mạnh ở Tây Nguyên, chiếm 21,44% diện tích và 17,20 sản lượng mủ cao su.

Hạt điều là sản phẩm có giá trị kinh tế cao, là một trong những cây xuất khẩu quan trọng. Cây điều được trồng ở nước ta từ lâu, phân bố từ Quảng nam trở vào, đến năm 2000, cả nước có 195,3 ngàn ha diện tích với 70,1 ngàn tấn sản lượng, trong đó vùng Đông Nam Bộ chiếm 69,4% về diện tích và 78,89% về sản lượng hạt điều cả nước, tập trung nhiều nhất là tỉn Bình Phước và Đồng Nai. Cây điều gần đây được phát triển mạnh ở các tỉnh Tây Nguyên.

Về chăn nuôi được phân bố đồng đều ở các vùng trong cả nước, tỉnh tập trung chưa cao, song bước đầu đã thể hiện sự hình thành vùng sản xuất hàng hoá tương đối rõ. Lợn là vật nuôi quan trọng, cung cấp nguồn thực phẩm chủ yếu cho nhân dân nước ta, sản lượng thịt hơi chiếm 76,80% tổng sản lượng thịt hơi. Tỉnh bình quân cả nước trên 1 ha đất canh tác hàng năm có 3,18 con lợn và sản xuất được 207,8 kg thịt hơi, trong lúc đó vùng đồng bằng sông Hồng là nơi chăn nuôi lợn khá tập trung, chiếm 22,19% tổng đàn lợn và 26,41% tổng sản lượng thịt hơi sản xuất ra của cả nước tỉnh trên ha đất canh tác hàng năm có 6,2 con lợn, cao gấp hai lần bình quân chung cả nước và 503,9 kg thịt hơi, cao gấp 2,5 lần so với bình quân chung cả nước. Đàn bò cả nước có gần 4,0 triệu con năm 1997, tỉnh bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp có 0,51 con và sản xuất được 9,4 kg thịt hơi, trong đó vùng Duyên hải miền Trung đạt mức cao nhất - 1,83 con/ha và 33,63 kg thịt hơi/ha cao gấp ba lần bình quân chung cả nước. Tiếp đó là vùng khu 4 đạt mức 1,29 con/ha và 13,48 kg thịt hơi/ha.

Nhờ quá trình chuyển nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá theo hướng đa dạng đã tạo điều kiện để từng bước hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá, có qui mô sản phẩm hàng hoá lớn.

4- Nông nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc tăng nguồn hàng xuất khẩu, tăng nguồn ngoại tệ cho đất nước. Với quan điểm xuất khẩu để tăng trưởng kinh tế, nông nghiệp nước ta đã có những tiến bộ và chuyển biến tích cực. Năm 1986, giá trị xuất khẩu nông, lâm thuỷ sản đạt 513 triệu đô la tăng

lên 3168,3 triệu đô la năm 1996. Sau 10 năm kim ngạch xuất khẩu đã cao gấp hơn 6 lần. Đáng chú ý là thời kỳ 1991-1995 trong 10 năm hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn của cả nước thì nông lâm thủy sản có 6 mặt hàng, đó là gạo, cà phê, cao su, hạt điều, lạc nhân và thủy sản. Năm 2000 kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đã tăng lên 4,308 tỷ USD.

5- Công nghiệp dịch vụ nông thôn đã bắt đầu khởi sắc, những ngành nghề và làng nghề truyền thống được khôi phục và phát triển. Hệ thống dịch vụ được mở rộng, thông qua các chợ, cửa hàng, các tụ điểm dân cư, các thị tứ, thị trấn đang trở thành những nơi giao lưu kinh tế văn hoá của các làng, xã để tiếp cận với thị trường. Bộ mặt nông thôn nhiều nơi đã đổi mới, đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt.

Bên cạnh những thành tựu đạt được nêu trên, nông nghiệp nước ta cũng còn nhiều tồn tại và hạn chế: Nông nghiệp nước ta chưa thoát khỏi tình trạng tự cấp tự túc, đang ở trình độ sản xuất hàng hoá nhỏ là chủ yếu. Các ngành nông, lâm, ngư nghiệp chưa gắn bó với nhau trong cơ cấu kinh tế thống nhất, thậm chí còn mâu thuẫn gay gắt làm trở ngại đến quá trình phát triển. Nông nghiệp chưa gắn với nông thôn, tỷ lệ hộ thuần nông còn cao, số hộ kiêm và chuyên ngành nghề - dịch vụ chưa nhiều. Tác động của công nghiệp vào nông nghiệp còn ít, phần lớn công cụ lao động trong nông nghiệp vẫn là thủ công. Kinh tế hộ tự chủ đã có bước phát triển khá, song năng lực nội sinh của kinh tế hộ còn yếu chưa đủ sức tự vươn lên để phát triển kinh tế hàng hoá và chuyển dịch kinh tế nông nghiệp và nông thôn, thị trường nông sản còn hạn hẹp chưa được khai thông, sức mua của nông dân còn thấp v.v...

IV- chiến lược phát triển nông nghiệp ở Việt Nam.

1- Chiến lược chung.

a- Căn cứ xây dựng chiến lược.

Để có một chiến lược phát triển nông nghiệp đúng đắn phải dựa trên các căn cứ có cơ sở khoa học sau:

- Phải đánh giá một cách khách quan và sâu sắc chiến lược phát triển nông nghiệp trong giai đoạn trước chỉ ra những thành tựu đã đạt được cũng như các hạn chế và tồn tại. Phải nói rằng lần đầu tiên kinh tế đất nước nói chung, nông nghiệp đã xây dựng chiến lược phát triển. Nhờ có chiến lược phát triển mà nông nghiệp nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn như đã trình bày ở trên.

- Phải căn cứ vào nguồn tài nguyên của đất nước, bao gồm tài nguyên về đất đai, thời tiết, khí hậu. Đất nước ta với nguồn tài nguyên phục vụ cho nông nghiệp có nhiều lợi thế, song cũng có những khó khăn lớn. Cần đánh giá đúng các lợi thế và những khó khăn trong quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp.

- Căn cứ vào cơ sở vật chất - kỹ thuật nông nghiệp bao gồm hệ thống công cụ máy móc, hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Với hệ thống đó đạt ở mức nào, cần thiết phải điều chỉnh bổ sung và nâng cấp xây dựng thêm nhằm hướng vào phục vụ chiến lược phát triển nông nghiệp trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

- Căn cứ vào nguồn lao động và trình độ của người lao động: Số lượng và chất lượng của nguồn lao động, ở nước ta nguồn lao động nông nghiệp dồi dào, song chất lượng còn thấp, ít được đào tạo về kỹ thuật và quản lý, trình độ dân trí chưa cao.

- Căn cứ vào nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế về sản phẩm nông nghiệp ở từng giai đoạn yêu cầu về số lượng, chất lượng và chủng loại các nông sản rất khác nhau ở trong nước cũng như trên thị trường quốc tế. Cần được phân tích, đánh giá và dự báo về nhu cầu của thị trường một cách có căn cứ khoa học.

- Căn cứ vào trình độ khoa học và công nghệ của thế giới, của nước ta và khả năng ứng dụng những thành tựu tiến bộ khoa học và công nghệ của thế giới vào điều kiện Việt Nam hiện nay và sắp tới.

b- Chiến lược phát triển nông nghiệp.

Dựa vào những căn cứ và điều kiện trình bày ở trên, nền nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn tới có thể lựa chọn chiến lược phát triển sau:

Phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng có sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của cả nước và từng vùng sinh thái, đồng thời nhanh chóng áp dụng các thành tựu mới về khoa học và công nghệ, khoa học quản lý nhằm tạo nhiều sản phẩm với chất lượng cao, tạo việc làm, tăng nhanh thu nhập cho nông dân, làm cơ sở ổn định kinh tế, chính trị xã hội và làm cơ sở để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Báo cáo của BCH TW Đảng tại Đại hội Đảng lần thứ IX đã nhấn mạnh “Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hoá lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng; chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn...”¹

c- Mục tiêu phát triển.

Để thực hiện chiến lược phát triển trên, nông nghiệp cần phát triển để đạt các mục tiêu sau:

- Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trước mắt và lâu dài.
- Tăng nhanh sản xuất nông sản hàng hoá và hàng hoá xuất khẩu.
- Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho dân cư nông nghiệp và nông thôn.
- Bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai để phát triển bền vững.

2- Cơ sở sản xuất nông nghiệp.

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp của ta hiện nay còn lạc hậu, trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn, chăn nuôi chậm phát triển và chiếm tỷ trọng thấp. Trong nội bộ trồng trọt còn bất hợp lý, đang tập trung vào sản xuất lúa gạo. Để đạt được mục tiêu nêu trên, cần nhanh chóng đổi mới cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

¹ - Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội 2001, trang 168

Hướng đổi mới cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong thời gian tới là: đổi mới cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi, đổi mới cơ cấu trong nội bộ từng ngành.

Trồng trọt và chăn nuôi là hai ngành sản xuất chính của nông nghiệp, trong nhiều năm qua giữa hai ngành mất cân đối nghiêm trọng. Đến năm 2000 tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt chiếm 76,8% và tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 19,7% và dịch vụ chiếm 2,5% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tính theo giá trị hiện hành. Hướng tới phải đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính, có vị trí tương xứng với ngành trồng trọt, trong 5-10 năm tới, nâng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi lên trên 30,0%. Cần thiết phải đa dạng hoá ngành chăn nuôi, coi trọng phát triển đàn gia súc nhằm cung cấp sức kéo, cung cấp thịt và sữa cho nền kinh tế quốc dân. Đến năm 2000 sản lượng thịt hơi trâu bò mới chiếm 8,16% trong tổng sản lượng thịt hơi của cả nước, trong khi đó tỷ trọng thịt hơi chiếm chủ yếu 76,8% và tỷ trọng thịt hơi gia cầm chiếm 15,04%. Như vậy bản thân ngành chăn nuôi cũng mất cân đối nghiêm trọng. Cần thiết phải đổi mới cơ cấu chăn nuôi hợp lý, tăng nhanh tỷ trọng thịt trâu bò và gia cầm bằng cách phát triển mạnh đàn bò thịt. Phát triển mạnh đàn gia cầm bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng, trong đó coi trọng đàn gà, vịt. Hiện nay và một thời gian nữa, thịt lợn còn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thịt cả nước ta. Phải ngay từ bây giờ và những năm tới phải phát triển mạnh đàn lợn hướng nạc, nâng tỷ lệ nạc trong thịt lợn lên 40-50% vừa đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước vừa đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

Ngành trồng trọt đang chiếm tỷ trọng cao, song cơ cấu sản xuất của ngành trồng trọt cũng mất cân đối nghiêm trọng. Hiện nay tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực chiếm 63,92%, cây công nghiệp chiếm 18,92% cây ăn quả chiếm 9,14% và cây rau đậu chiếm 9,02%. Là nước đất chật người đông, quỹ đất nông nghiệp không lớn, nhưng đến năm 2000, cây lương thực còn chiếm 67,11% tổng diện tích gieo trồng cả nước, trong đó lúa chiếm 61,38%, tỷ trọng diện tích các loại cây trồng khác còn thấp. Hướng tới phải phát triển đa dạng

hoá sản xuất ngành trồng trọt và giảm tỷ trọng giá trị sản xuất lương thực, nhưng vẫn đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước. Duy trì và bảo vệ để giữ vững 4,2 triệu ha đất canh tác lúa hiện có bằng nhiều biện pháp đầu tư thâm canh tăng sản lượng lúa, đồng thời khai hoang và tăng vụ ở một số vùng cần thiết cho phép chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng đa dạng hoá cây trồng, nhất là những cây có giá trị cao, như cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, hoa cây cảnh.

Phát triển nhanh ngành thủy sản bao gồm cả nuôi trồng, khai thác và chế biến để nâng cao tỷ trọng giá trị sản xuất ngành thủy sản vì đó là thế mạnh của nước ta.

Đẩy mạnh phát triển nhanh ngành lâm nghiệp bao gồm cả trồng rừng, khai thác và chế biến. Đặc biệt phục vụ nhu cầu sản xuất giấy và chế biến gỗ và góp phần giữ vững cân bằng sinh thái và phát triển nông nghiệp bền vững.

V- Phát triển nền nông nghiệp bền vững.

Nông nghiệp bền vững là vấn đề thời sự được nhiều nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau quan tâm, như: nông học, sinh thái học, xã hội học... Hiện có nhiều định nghĩa khác nhau, trong đó đáng quan tâm là định nghĩa của tổ chức sinh thái và môi trường thế giới (WORD) bởi tính tổng hợp và khái quát cao: nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp thỏa mãn được các yêu cầu của thế hệ hiện nay, mà không giảm khả năng ấy đối với các thế hệ mai sau. Điều đó có nghĩa là nền nông nghiệp không những cho phép các thế hệ hiện nay khai thác tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích của họ mà còn duy trì được khả năng ấy cho các thế hệ mai sau, cũng có ý kiến cho rằng sự bền vững của hệ thống nông nghiệp là khả năng duy trì hay tăng thêm năng suất và sản lượng nông sản trong một thời gian dài mà không ảnh hưởng xấu đến điều kiện sinh thái. Như vậy, nền nông nghiệp bền vững phải đáp ứng được hai yêu cầu cơ bản là: đảm bảo nhu cầu nông sản của loài người hiện nay và duy trì được tài nguyên thiên nhiên cho các thế hệ mai sau, bao gồm gìn giữ được quỹ đất, quỹ

nước, quĩ rừng, không khí và khí quyển, tính đa dạng sinh học v.v... Xây dựng nền nông nghiệp bền vững là việc làm cấp thiết và là xu hướng tất yếu của tiến trình phát triển.

- Tài nguyên nông nghiệp chủ yếu là đất đai. Nó vừa là sản phẩm của tự nhiên vừa là sản phẩm của lao động. Nhiệm vụ cơ bản của nông nghiệp bền vững là quản lý tốt đất đai: sử dụng hợp lý, bảo vệ và không ngừng bồi dưỡng đất đai, làm cho đất đai ngày càng màu mỡ.

Xét về nguồn gốc có hai nhóm đất: nhóm đất phù sa được bồi tụ ở các châu thổ và nhóm đất hình thành tại chỗ - các loại đất được phong hoá trên các loại đá mẹ khác nhau.

Các loại đất sa bồi châu thổ nước ta tương đối dễ sử dụng, chủ yếu là hệ thống lúa nước. Hệ thống lúa Việt Nam phát triển khá bền vững, lịch sử ghi chép lại cho biết đồng ruộng ở khu vực đền hùng - Phong Châu, Phú Thọ đã tồn tại hơn bốn ngàn năm, đồng bằng sông Hồng cũng trên ba ngàn năm với năng suất từ 4 tạ/ha (theo ghi chép của Lê Quý Đôn trong sách “cổ kim chi”, đến nay vẫn là vựa lúa thứ hai của cả nước với năng suất hơn 50 tạ/một ha một vụ.

Các loại đất hình thành tại chỗ có địa hình cao, thấp khác nhau, nói chung khó sử dụng, dễ bị thoái hoá, hiện nay diện tích đất trống đồi núi trọc lên tới 11 triệu ha. Việc sử dụng các loại đất này cần coi trọng vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững. Trước hết phải chống tình trạng suy thoái đất do xuống cấp, sa mạc hoá, kết von hoá, mặn hoá. Thế giới có hơn 3 tỷ ha đất canh tác đang có nguy cơ suy thoái làm giảm mất 20-30% (FAO, 1992). Ở vùng Tây Bắc nước ta chỉ sau một vụ mưa xói mòn đã cuốn đi 150-200 tấn đất màu trên 1 ha (Viện Khoa học nông nghiệp, 1970). Mất đất là tổn thất lớn, mất khả năng sản xuất của đất là tổn thất lớn hơn nhiều.

Thứ đến, thực hiện tốt nông nghiệp sinh thái học nhằm đảm bảo việc sử dụng đất bền vững, ở vùng khí hậu nhiệt đới với lượng mưa lớn, cường độ mưa cao, nắng nhiều, cường độ ánh sáng lớn, phải lựa chọn những mô hình nông

nghiệp sinh thái thích hợp, nhất là vùng trung du, bán sơn địa. Các vườn cây, đồi cây nên sử dụng các tầng sinh thái, bao gồm cây cao ưa ánh sáng trực xạ ở tầng trên, tầng dưới là những cây cao ưa ánh sáng tán xạ và tầng thấp dưới cùng là cây ưa bóng râm. Có rất nhiều mô hình nông nghiệp sinh thái nhiều tầng này, như: mô hình cao su, quế ở tầng cao, ca cao, cà phê ở tầng giữa và rừng cây bụi ở sát đất. Trong vườn có mít ở tầng cao, tiêu ở tầng giữa, dưa ở tầng thấp v.v... Như vậy nông nghiệp bền vững là phạm trù tổng hợp, vừa đảm bảo các yêu cầu về sinh thái, kỹ thuật vừa thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Ngoài việc bảo vệ và sử dụng tốt quỹ đất, cần coi trọng việc duy trì và bảo vệ quỹ rừng, nhất là rừng nhiệt đới. Ở nước tình trạng chặt phá rừng rất nghiêm trọng, cần chặn đứng và coi trọng việc bảo vệ rừng, đẩy mạnh chương trình trồng 5 triệu ha rừng. Bảo vệ và khai thác hợp lý quỹ nước, giữ gìn tính đa dạng sinh học, bảo vệ không khí và khí quyển.

VI- Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn kinh tế nông nghiệp.

1- Đối tượng môn kinh tế nông nghiệp.

Trong khi xã hội loài người đang phát triển ở trình độ thấp, nền kinh tế xã hội mới bắt đầu phát triển ở một vài ngành sản xuất chủ yếu, thì các môn khoa học cơ bản đóng vai trò mở đường, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển. Thế nhưng, khi xã hội loài người đã phát triển ở trình độ cao, phân công lao động đã đi vào tỷ mỷ, có rất nhiều ngành kinh tế mới được hình thành và phát triển. Sự phát triển mạnh mẽ và sâu rộng ấy của nền kinh tế - xã hội đã làm cho các môn khoa học cơ bản không thể đảm đương nổi vị trí trước đây nữa. Từ thực tiễn đó đòi hỏi sự cấp thiết phải ra đời các môn kinh tế ngành. Kinh tế nông nghiệp - môn học kinh tế ngành ra đời là tất yếu khách quan của quá trình ấy.

Kinh tế nông nghiệp là môn khoa học xã hội. Nó nghiên cứu khía cạnh kinh tế xã hội của hoạt động sản xuất nông nghiệp. Nếu như kinh tế chính trị

nguyên cứu các quan hệ kinh tế giữa người và người trong quá trình sản xuất của xã hội; thì kinh tế nông nghiệp chỉ nghiên cứu các mối quan hệ đó trong phạm vi nông nghiệp mà thôi, đồng thời, kinh tế nông nghiệp cũng nghiên cứu những nét đặc thù của hoạt động sản xuất nông nghiệp do sự tác động của những điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội mang lại. Kinh tế nông nghiệp nghiên cứu các quan hệ kinh tế, quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại của lực lượng sản xuất và sự phát triển của kỹ thuật, nhất là kỹ thuật nông nghiệp. Chính đây là tiền đề vật chất của sự đổi mới các quan hệ kinh tế, sự hoàn thiện của hệ sản xuất nhằm nâng cao không ngừng năng suất, chất lượng và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp, biến đổi tận gốc bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn theo định hướng XHCN.

Điều đó có nghĩa là kinh tế nông nghiệp phải lấy kinh tế chính trị và kinh tế học vĩ mô làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu. Đồng thời kinh tế nông nghiệp có quan hệ mật thiết với các môn khoa học kinh tế khác, nhất là các môn quản trị kinh doanh các cơ sở sản xuất nông nghiệp và kỹ thuật nông nghiệp.

2- Nhiệm vụ của môn kinh tế nông nghiệp.

Để giải quyết được mục đích nghiên cứu đã phân tích ở trên, kinh tế nông nghiệp Việt Nam giải quyết tốt các nhiệm vụ sau:

- Phải nghiên cứu một cách có hr và sâu sắc các học thuyết kinh tế kinh tế học vĩ mô và đặc biệt là hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác Lê nin có liên quan đến nông nghiệp. Trên cơ sở vận động một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam để phát triển có hiệu quả nền nông nghiệp hàng hoá theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Nghiên cứu một cách nghiêm túc có chọn lọc kinh nghiệm các nước trong khu vực và trên thế giới về việc xây dựng và phát triển nông nghiệp, từ đó tìm ra những bài học bổ ích cho nền nông nghiệp của nước ta.

- Nghiên cứu tổng kết thực tiễn xây dựng và opt nền nông nghiệp nước ta, từ những thành công cũng như thất bại trong thực tế, đúc kết thành bài học kinh nghiệm giúp cho việc tổ chức, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với nông nghiệp ngày càng tốt hơn.

- Xác định cho được phương hướng, bước đi và các biện pháp thích hợp nhất cho sự phát triển có hiệu quả nền nông nghiệp của đất nước, từng bước, từ đó làm căn cứ để Đảng và Nhà nước định ra đường lối, chủ trương, chính sách đối với nông nghiệp nông thôn và nông dân có cơ sở khoa học.

3- Phương pháp nghiên cứu môn kinh tế nông nghiệp.

Là môn khoa học xã hội, kinh tế nông nghiệp lấy duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận của mình. Kinh tế nông nghiệp sử dụng các phương pháp cụ thể như: phương pháp thống kê (thu nhập và sử dụng số liệu, phân bố, so sánh v.v...). phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp chuyển khảo, phương pháp chuyên gia, phương pháp RRA (điều tra nhanh nông thôn, PRA xây dựng và dự án có người dân tham gia phương pháp toán có sự tham gia xử lý bằng máy vi tính v.v...

Tóm tắt chương

1- Nông nghiệp có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân, trước hết nông nghiệp sản xuất và cung cấp sản phẩm tối cần thiết cho xã hội loài người tồn tại và phát triển, cung cấp các yếu tố đầu vào cho công nghiệp và khu vực thành thị, cung cấp các yếu tố đầu vào cho khu vực thành thị, cung cấp ngoại tệ để công nghiệp thông qua xuất khẩu, là thị trường tiêu thụ về tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng. Nông nghiệp còn có vai trò to lớn và là cơ sở trong sự phát triển bền vững của môi trường.

2- Khái quát công nghiệp, nông nghiệp có những đặc điểm nói chung trước hết là hệ thống không gian rộng lớn, phức tạp còn lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên mang tính khu vực rõ rệt. Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu, không thể thay thế trong nông nghiệp, hoạt động của sản xuất nông nghiệp gắn với cơ thể sống - cây trồng và vật nuôi, sản xuất mang tính thời vụ cao. Ngoài những đặc điểm trên, còn có những đặc điểm của nông nghiệp Việt Nam, đáng chú ý là điểm xuất phát đi lên nông nghiệp thấp, sản xuất nông nghiệp tiến hành trong điều kiện khí hậu nhiệt đới, nhiệt đới ẩm thuộc khu vực gió mùa Đông Nam á có pha trọng tính chất ôn đới có nhiều thuận lợi rất cơ bản, đồng thời có những khó khăn lớn.

3- Trong đổi mới nông nghiệp Việt Nam đạt nhiều thành tựu lớn, đáng chú ý là nông nghiệp tăng trưởng cao, liên tục đặc biệt là sản xuất lương thực, nông nghiệp chuyển mạnh sang đa dạng hoá sản xuất trồng trọt và chăn nuôi, hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá qui mô lớn, tạo nguồn hàng xuất khẩu quan trọng tăng nguồn ngoại tệ cho đất nước v.v... Bên cạnh đó nông nghiệp Việt Nam cũng còn nhiều tồn tại và hạn chế, đáng chú ý là nông nghiệp Việt Nam chưa thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp, nông, lâm, ngư nghiệp chưa gắn bó với nhau trong cơ cấu kinh tế thống nhất, nông nghiệp chưa gắn với nông thôn, tỷ lệ thuần nông còn cao v.v...

4- Trên cơ sở các căn cứ nêu ra chiến lược phát triển hướng tới một nền nông nghiệp hàng hoá đa dạng có sức cạnh tranh cao nhằm phát huy lợi thế so sánh của cả nước và từng vùng sinh thái, áp dụng các thành tựu tiến bộ khoa học - công nghệ, khoa học quản lý nhằm tạo nhiều sản phẩm với chất lượng cao, tạo việc làm tăng thu nhập cho nông dân v.v... Nhanh chóng đổi mới cơ cấu sản xuất trong nội bộ từng ngành trên cơ sở đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm, khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh, thay thế nhập khẩu một số nông sản.

5- Nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp thoả mãn được các yêu cầu của thế hệ hiện nay mà không làm giảm khả năng ấy đối với các thế hệ mai sau. nông nghiệp bền vững đáp ứng được 2 yêu cầu cơ bản là: đảm bảo nhu cầu nông sản của loài người hiện nay và duy trì được tài nguyên thiên nhiên cho thế hệ mai sau, gìn giữ được quỹ đất, quỹ nước, quỹ rừng, không khí và khí quyển, tính đa dạng sinh học v.v...

6- Kinh tế nông nghiệp là môn khoa học xã hội, nghiên cứu các quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất thuộc phạm vi nông nghiệp, nghiên cứu những nét đặc thù của hoạt động sản xuất nông nghiệp do sự tác động của những điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội mang lại v.v... Từ đối tượng trên mà xác định nhiệm vụ của môn học, ngoài các phương pháp nghiên cứu kinh tế thường sử dụng, nghiên cứu kinh tế nông nghiệp còn sử dụng thêm phương pháp điều tra nhanh nông thôn (RRA), phương pháp xây dựng dự án có người dân tham gia (PRA) v.v...

Câu hỏi ôn tập

- 1- Phân tích vị trí của sản xuất nông nghiệp đối với nền kinh tế quốc dân.
- 2- Phân tích những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp nói chung và đặc điểm của nông nghiệp Việt Nam, từ những đặc điểm đặt ra những vấn đề kinh tế gì đáng chú ý?
- 3- Trong đổi mới nông nghiệp Việt Nam đã được những kết quả gì? Những hạn chế và tồn tại gì cần được nghiên cứu và giải quyết?
- 4- Cần dựa trên những căn cứ gì để xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp? chiến lược và mục tiêu phát triển nông nghiệp Việt Nam đến năm 2010 được đặt ra như thế nào?
- 5- Thế nào là nền nông nghiệp bền vững, nội dung và giải pháp để phát triển nền nông nghiệp bền vững là gì?
- 6- Trình bày và làm rõ đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn kinh tế nông nghiệp.

Chương 2

Hệ thống kinh tế nông nghiệp việt nam

I. Khái niệm và đặc trưng của hệ thống kinh tế nông nghiệp việt nam

1. Khái niệm

Nông nghiệp là một ngành sản xuất vật chất, là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân. Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, con người không chỉ tạo ra sản phẩm vật chất cho nhu cầu xã hội mà còn thực hiện sản xuất và tái sản xuất ra những quan hệ xã hội của chính con người, những quan hệ sản xuất. Những quan hệ này tạo thành cơ sở kinh tế cho toàn bộ các quan hệ tư tưởng, tinh thần trong nông nghiệp nông thôn. Nói cách khác, quan hệ sản xuất là các quan hệ kinh tế tạo nên cơ sở kinh tế cho sự phát triển nông nghiệp trong mối quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất và với các quan hệ xã hội khác.

Trong kinh tế thị trường, các quan hệ sản xuất của nông nghiệp không thuần nhất và rất đa dạng do quan hệ sở hữu là đa dạng. Tất cả mọi loại hình sở hữu, mọi kiểu sở hữu đa dạng trong nông nghiệp làm cơ sở cho các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh theo pháp luật đều được coi là một bộ phận cấu thành của nền nông nghiệp vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trong quá trình phát triển các loại hình sở hữu vừa có vai trò độc lập tương đối, vừa có sự tác động qua lại với nhau, nương tựa vào nhau và liên kết với nhau, tạo thành nền tảng kinh tế - một hệ thống kinh tế thống nhất biện chứng của nông nghiệp. Tính thống nhất biện chứng của toàn bộ hệ thống kinh tế nông nghiệp phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, là điều kiện cho sự phát triển với tốc độ cao của nông nghiệp trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

Như vậy, *hệ thống kinh tế nông nghiệp là tổng thể quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, biểu hiện bằng những hình thức sở hữu tư liệu sản xuất,*

những hình thức tiêu dùng các sản phẩm sản xuất ra với những hình thức tổ chức sản xuất, trao đổi, phân phối và cơ chế quản lý tương ứng của Nhà nước đối với toàn bộ nền nông nghiệp. Nói cách khác, hệ thống kinh tế nông nghiệp là tổng thể các quan hệ kinh tế trong nông nghiệp.

Trong nhiều thập kỷ trước thời kỳ đổi mới, quan điểm cơ bản về việc hình thành và phát triển hệ thống kinh tế nông nghiệp ở nước ta là quá đề cao vai trò của sở hữu Nhà nước, dẫn tới thiết lập hàng loạt các xí nghiệp quốc doanh trong mọi lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, với sự tài trợ rất lớn của ngân sách Nhà nước. Khu vực sản xuất thuộc các thành phần kinh tế không phải sở hữu Nhà nước kể cả sở hữu hợp tác xã cũng chỉ được coi là hình thức sở hữu quá độ. Các hình thức sở hữu tư nhân chưa được thừa nhận sự tồn tại và phát triển về mặt pháp lý. Cùng với việc áp dụng cơ chế quản lý kế hoạch hoá, tập trung bao cấp, sự vận động phát triển của hệ thống kinh tế nông nghiệp nước ta theo mô hình nêu trên tỏ ra kém hiệu quả; các tiềm năng đất đai và lao động không được khai thác triệt để; vật tư, tiền vốn bị sử dụng lãng phí và thất thoát nhiều; đời sống nông dân và bộ mặt của nông thôn chậm được cải thiện.

Từ Đại hội lần thứ VI (12/1986), Đảng ta đã xác định nền kinh tế nước ta phải chuyển hẳn từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự chuyển đổi có ý nghĩa rất lớn về lý luận và thực tiễn nói trên của Đảng ta đòi hỏi hệ thống kinh tế nông nghiệp phải phát triển theo định hướng mới với đặc trưng mới phù hợp với các quy luật kinh tế thị trường và xu thế chung của thời đại.

2. Đặc trưng của hệ thống kinh tế nông nghiệp Việt Nam.

Đặc trưng cơ bản của hệ thống kinh tế nông nghiệp theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta nhằm xây dựng ở Việt nam là một hệ thống kinh tế mang tính chất hỗn hợp, đa dạng và đan xen của nhiều hình thức sở hữu, nhiều khu vực sản xuất và dịch vụ, nhiều thành phần kinh tế cùng bình đẳng, tồn tại và phát triển trong mối quan hệ hiệp tác, liên kết và cạnh tranh phù hợp với pháp luật Nhà nước và được pháp luật bảo vệ, trong đó sở hữu Nhà nước,

thành phần kinh tế Nhà nước là lực lượng định hướng xã hội chủ nghĩa chủ yếu của hệ thống. Dưới sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, hệ thống kinh tế nông nghiệp nhiều thành phần phát triển trong sự chi phối ngày càng hoàn hảo của cơ chế thị trường. Thị trường và các quan hệ thị trường ngày càng đóng vai trò quyết định trong việc phân phối các tài nguyên quốc gia vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp nhằm thúc đẩy sự hài hoà giữa sản xuất và nhu cầu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản.

Từ đặc trưng tổng quát nêu trên của hệ thống kinh tế nông nghiệp Việt nam mà ta nhằm hướng tới, có thể xác định những đặc trưng cụ thể sau:

2.1. Là hệ thống kinh tế nông nghiệp mang tính hỗn hợp với nhiều hình thức sở hữu rất đa dạng: sở hữu Nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu cá thể tư nhân và sở hữu hỗn hợp.

- *Sở hữu Nhà nước* : Đây là loại hình sở hữu tạo nòng cốt cho toàn bộ hệ thống kinh tế nông nghiệp, có vai trò dẫn dắt và định hướng sự phát triển của toàn bộ ngành nông nghiệp. Vai trò nòng cốt và chỉ đạo của kinh tế Nhà nước không phải thể hiện ở số lượng hay tỷ trọng cao của các doanh nghiệp Nhà nước, mà ở hiệu quả hoạt động, vai trò đầu tàu lôi kéo, liên kết các bộ phận kinh tế khác phát triển đạt hiệu quả cao.

Trong nông nghiệp nước ta hiện nay, nếu không kể ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân mà Nhà nước là người đại diện thì sở hữu Nhà nước biểu hiện dưới hai hình thức chủ yếu: *Một là*, các doanh nghiệp nông nghiệp 100% vốn Nhà nước, trong đó kể cả các doanh nghiệp quốc phòng - kinh tế. Hiện nay số doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước hiện có mặt ở tất cả các lĩnh vực sản xuất, chế biến và dịch vụ, một số thuộc Trung ương và số còn lại thuộc các địa phương quản lý. Trong quá trình sắp xếp lại và đổi mới, số lượng doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước sẽ giảm xuống, số còn lại chủ yếu nằm ở các vùng trọng yếu, vùng sâu, vùng xa để giữ vai trò là hạt nhân phát triển của vùng trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế vùng từ tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá. *Hai là*, cổ phần Nhà nước trong các doanh nghiệp cổ phần hoá. Tùy theo tính chất doanh nghiệp trong từng ngành hàng nông sản, thực phẩm, chủ yếu là những ngành sản xuất xuất khẩu, cổ phần Nhà nước sẽ có tỷ lệ cao, thấp khác nhau.

- *Sở hữu tập thể*: Là bộ phận hợp thành chế độ sở hữu, có quan hệ mật thiết với các loại hình sở hữu khác. Kinh tế tập thể tồn tại và phát triển lâu dài trong nông nghiệp là tất yếu khách quan ở mọi nước nhằm hỗ trợ, giúp đỡ cho kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển và hợp tác, liên kết với kinh tế Nhà nước để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong nông nghiệp, hình thức biểu hiện của sở hữu tập thể rất đa dạng. Về giá trị, vốn thuộc sở hữu tập thể của hợp tác xã hay của các hình thức hợp tác gồm vốn cổ phần sáng lập, cổ phần vốn góp, phần lợi nhuận kinh doanh trích lập quỹ phát triển sản xuất (nếu có). Về hiện vật, tài sản thuộc sở hữu tập thể cũng đa dạng gồm công trình tưới tiêu của tập thể, các trang thiết bị và trụ sở làm việc, các máy móc hay tài sản cố định mua sắm...

- *Sở hữu cá thể tư nhân*: Là loại hình sở hữu không thể thiếu được trong hệ thống kinh tế nông nghiệp nhiều thành phần. Trong nền nông nghiệp nước ta, sở hữu cá thể tư nhân đã tồn tại và phát triển ở những mức độ khác nhau qua các thời kỳ lịch sử. Dưới thời phong kiến, sở hữu tư nhân bao gồm sở hữu của địa chủ, phú nông và một bộ phận sở hữu nhỏ và rất nhỏ của nông dân. Sau cải cách ruộng đất, sở hữu lớn của địa chủ bị xoá bỏ và hình thành phổ biến sở hữu của hộ nông dân dưới hình thức kinh tế tiểu nông. Trong thời kỳ tồn tại cơ chế kế hoạch hoá tập trung, sở hữu cá thể tư nhân bị thu hẹp tối đa. Sở hữu cá thể tư nhân trong nông nghiệp còn lại không đáng kể, tồn tại dưới hình thức chủ yếu là kinh tế phụ 5% của gia đình xã viên các hợp tác xã nông nghiệp và bộ phận nhỏ gia đình nông dân cá thể chưa vào hợp tác xã.

Trong thời kỳ đổi mới, sở hữu cá thể tư nhân trong nông nghiệp được khuyến khích phát triển. Hiện nay cả nước có 9,3 triệu ha đất nông nghiệp, trong đó chỉ có 5% do doanh nghiệp Nhà nước đảm nhận kinh doanh, số còn lại do dân làm dưới hình thức kinh tế hộ và kinh tế trang trại. Ngoài đất đai thuộc sở hữu Nhà nước, được Nhà nước giao sử dụng lâu dài, các hộ và các trang trại tự mua sắm máy móc, thiết bị, các công cụ cần thiết phục vụ sản xuất kinh doanh. Các tư liệu sản xuất nói trên thuộc sở hữu của bản thân kinh tế hộ và kinh tế trang trại.

- *Sở hữu liên kết*: là loại hình sở hữu phổ biến và phát triển rất đa dạng cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hoá nông nghiệp, dựa trên trình độ

phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất. Hình thức biểu hiện của sở hữu liên kết là rất phong phú, có thể dưới các dạng chủ yếu sau đây :

- + Liên kết đồng sở hữu, ví dụ, các hộ kinh tế tự chủ cùng đầu tư diện tích mặt nước, diện tích đất trồng đồi trọc và cùng góp vốn kinh doanh.

- + Liên kết dựa trên nền tảng sở hữu Nhà nước, ví dụ Nhà nước bỏ vốn đầu tư cải tạo, khai hoang phục hoá, xây dựng cơ sở hạ tầng rồi khoán hoặc cho hộ gia đình, trang trại thuê để kinh doanh. Hình thức này thường phát triển ở những vùng chuyên canh lớn còn khả năng đất đai để mở rộng quy mô sản xuất.

- + Sở hữu của công ty cổ phần nông nghiệp

- + Sở hữu của công ty theo mô hình công ty mẹ, công ty con. Ví dụ nông trường Sông Hậu (huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ) có 10 phân xưởng chế biến gạo trên địa bàn nông trường và ngoài nông trường; 6 phân xưởng đồ hộp, sấy, chế biến các loại nông sản trên địa bàn Cần Thơ, Đồng Nai, Đắk Lắk, một phân xưởng đông lạnh chế biến thủy súc sản và một phân xưởng chế biến gỗ. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả và mở rộng hoạt động chế biến, kinh doanh xuất, nhập khẩu, nông trường có thể tổ chức một số phân xưởng dưới dạng công ty cổ phần (cổ phần hoá một bộ phận doanh nghiệp). Khi đó sở hữu liên kết của nông trường sẽ theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

- + Sở hữu liên kết theo mô hình tập đoàn kinh tế. Hiện nay, nông trường Sông Hậu đã tổ chức được sự liên kết sở hữu với *nhiều chủ thể kinh doanh và các đơn vị khác trong vùng thuộc Cần Thơ và các tỉnh khác*. Ví dụ như ngoài các hộ công nhân nhận khoán trong nông trường, các hộ nông dân ngoài nông trường cũng nhận hợp đồng sản xuất nông sản nguyên liệu cho các phân xưởng chế biến được bố trí trên các địa bàn khác nhau; nông trường Sông Hậu liên kết với Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, Viện cây ăn quả miền Nam, Trường đại học Cần Thơ... để thực hiện nghiên cứu, khảo nghiệm, chọn lọc các giống tốt cho sản xuất hoặc trợ giúp giải quyết những vấn đề kinh tế - kỹ thuật khác. Trong thời gian tới, nếu tiến hành cổ phần hoá một số phân xưởng để xây dựng mô hình công ty mẹ - công ty con, sẽ thu hút thêm nhiều loại cổ đông mới, kể cả cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. Khi đó sở hữu liên kết sẽ được hình thành theo mô hình tập đoàn kinh tế, kinh doanh tổng hợp, đa dạng ở cả thị trường nội địa và các hoạt động xuất khẩu với thị trường quốc tế.

2.2. Tương ứng với các hình thức sở hữu nói trên sẽ hình thành và phát triển nhiều hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh đa dạng và năng động.

Các doanh nghiệp nông nghiệp 100% vốn Nhà nước; các công ty cổ phần có tỷ lệ cổ phần Nhà nước cao thấp khác nhau; các hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng của nông dân như tổ đoàn kết sản xuất, câu lạc bộ sản xuất; các hội nghề như hội nuôi ong, hội nuôi cá; các doanh nghiệp tư nhân gồm kinh tế hộ, kinh tế trang trại. Các hình thức liên kết, liên doanh tự nguyện giữa các tổ chức kinh tế sẽ được thực hiện tùy thuộc trình độ đạt được của lực lượng sản xuất nông nghiệp ở từng thời kỳ và từng địa phương nhất định. Trong các hình thức tổ chức sản xuất phát triển đa dạng đó thì các nông hộ và các trang trại nông, lâm, thủy sản được xác định là những đơn vị kinh tế tự chủ, đơn vị cơ sở của hệ thống kinh tế nông nghiệp nhiều thành phần.

2.3. Tất cả các chủ thể kinh tế trong hệ thống đều tự do kinh doanh theo pháp luật, có quyền bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi trước pháp luật.

Hệ thống pháp luật của Nhà nước gồm các bộ luật chủ yếu như Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật doanh nghiệp Nhà nước, Luật công ty, Luật hợp tác xã v.v... sẽ dần hoàn thiện theo hướng không phân biệt đối xử với các chủ thể kinh tế thuộc các thành phần kinh tế khác nhau hoạt động trong nông nghiệp. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế khác nhau vừa cạnh tranh vừa liên kết hợp tác và phát triển đạt trình độ xã hội hoá ngày càng cao.

2.4. Về chế độ quản lý hệ thống kinh tế nông nghiệp.

Việc điều hành các hoạt động kinh tế nông nghiệp sẽ hạn chế tối đa những mệnh lệnh hành chính, đảm bảo vận hành nền nông nghiệp chủ yếu theo nguyên tắc thị trường, tức là vận hành chủ yếu theo sự hướng dẫn của các quy luật giá trị, quy luật cung, cầu, quy luật cạnh tranh, v.v... kết hợp với các kế hoạch định hướng và các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước.

Mọi yếu tố đầu vào của sản xuất và đầu ra của sản phẩm nông nghiệp đều phải đi vào thị trường. Như vậy trong tương lai, nông nghiệp và nông thôn nước ta sẽ dần hình thành ngày càng đầy đủ một hệ thống thị trường thông suốt và thống nhất, không chỉ có thị trường hàng hoá và dịch vụ mà còn có cả thị trường vốn, kỹ thuật, lao động, chứng khoán (mức phát triển cao của thị trường

vốn trong nông thôn),... Với sự tự do hoá giá cả thị trường, có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước, sẽ làm cho thị trường phát huy đầy đủ vai trò thúc đẩy toàn bộ nền nông nghiệp nước ta phát triển với tốc độ nhanh và có hiệu quả cao.

II. Lịch sử hình thành và phát triển hệ thống kinh tế nông nghiệp Việt Nam.

1. Thời kỳ trước cách mạng 1945

Trong thời kỳ phong kiến, từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX các hình thức kinh tế chủ yếu trong nông nghiệp là các điền trang, thái ấp, đồn điền với quy mô tương đối lớn. Đó là những trang ấp của giai cấp quý tộc, các vương hầu, các công thần thời Lý - Trần - Lê - Nguyễn được vua ban. Trên đó hầu hết là sản xuất lúa và lương thực theo phương thức nô dịch, hoặc lĩnh canh. Từ giữa thế kỷ XIX sau khi bị thực dân Pháp xâm chiếm, nước ta trở thành một nước phong kiến nửa thuộc địa. Trong nông nghiệp các hình thức điền trang, thái ấp tan rã dần và hình thành các hình thức kinh tế mới sau :

- *Kinh tế địa chủ*: hộ địa chủ chiếm hữu nhiều ruộng đất, phát canh thu tô với tỷ lệ rẽ đôi hoặc rẽ ba.

- *Kinh tế phú nông*: có xu hướng sản xuất hàng hoá, một phần sản phẩm làm ra đem bán trên thị trường. Trong sản xuất nông nghiệp có thuê mướn lao động.

- *Kinh tế trung nông*: Những hộ có ruộng, có lao động, tự cày cấy và đủ ăn, sản phẩm dư dôi rất nhỏ bé.

- *Kinh tế bần nông*: Những nông hộ nghèo, thiếu ruộng làm không đủ ăn.

Cả phú nông, trung nông và bần nông đều ít nhiều lĩnh canh thuê đất của địa chủ. Ngoài ra còn có cố nông, những người không có ruộng đi làm thuê để kiếm sống.

- *Kinh tế đồn điền của các địa chủ - tư sản Pháp ở Việt Nam*. Đặc trưng chủ yếu của loại hình kinh tế này là kinh doanh kiểu tư bản chủ nghĩa nhưng vẫn duy trì phương thức sử dụng lao động theo kiểu nông nô và quản lý gần

giống với trại lính. Theo số liệu thống kê của Pháp tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1943, người Pháp đã chiếm trên 1 triệu ha đất trồng và tổ chức thành 3.928 đồn điền trong đó một số là đồn điền liên doanh, một số là đồn điền của công ty tư bản.

2. Thời kỳ 1945 - 1954

Sau Cách mạng Tháng Tám chưa được bao lâu, dân tộc ta phải tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện đã hình thế cài răng lược giữa các vùng tạm chiếm và các vùng tự do hoặc mới giải phóng. Ở các vùng tạm chiếm các loại hình kinh tế nông nghiệp trước cách mạng vẫn tồn tại cho đến khi được giải phóng.

Trong các vùng tự do và giải phóng, cùng với việc thực hiện các chính sách của Chính phủ kháng chiến về giảm tô, giảm tức, chia đất công và đất tịch thu được của địa chủ người Pháp cho bản cố nông, đẩy mạnh sản xuất và thực hành tiết kiệm v.v... các hình thức kinh tế trong nông nghiệp có sự chuyển dịch về cơ cấu: Kinh tế địa chủ bị suy yếu; kinh tế phú nông chững lại; kinh tế trung nông lớn lên cả về số hộ và tiềm lực kinh tế của mỗi hộ; đời sống của bản nông và cố nông được cải thiện.

3. Thời kỳ 1955 - 1975

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, theo Hiệp định Giơnevơ nước ta tạm thời chia làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau. Năm 1975 miền Nam mới hoàn toàn được giải phóng, cả nước mới được thống nhất. Trong suốt 20 năm đó trên hai miền kinh tế phát triển theo hai hướng khác nhau.

3.1. Ở miền Bắc

Trong thời kỳ này ở miền Bắc có nhiều biến đổi mạnh, sâu sắc và được chia là 3 giai đoạn :

- *Giai đoạn 1955-1957*: Hoàn thành kế hoạch 3 năm, khôi phục kinh tế và thực hiện cải cách ruộng đất, hoàn thành nốt nhiệm vụ cách mạng dân chủ ở nông thôn cơ cấu các loại hình kinh tế biến đổi sâu sắc: Kinh tế địa chủ không còn, kinh tế phú nông bị hạn chế, hầu hết cố nông đều được chia ruộng và trở thành các hộ sản xuất nông nghiệp, kinh tế hộ nông dân phần lớn là tiểu nông đã trở thành trung tâm trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do bình quân ruộng đất một đầu người thấp, trình độ canh tác còn lạc hậu và manh mún nên kinh tế hộ nông dân vẫn còn là sản xuất nhỏ, tự cấp, tự túc.

- *Giai đoạn 1958 - 1960*: Trong kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế, nông nghiệp về cơ bản đã hoàn thành hợp tác hoá với các hình thức hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc thấp, quy mô xóm, thôn và một số hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã mua bán, hợp tác xã cung tiêu v.v... Đồng thời bắt đầu xây dựng thêm các nông trường quốc doanh ở trung du miền núi và ven biển. Như vậy, từ cuối 1960, trong nông nghiệp nước ta chủ yếu là hai loại hình kinh tế hợp tác quy mô nhỏ và các nông trường quốc doanh, song trang bị kỹ thuật còn lạc hậu, cách thức sản xuất còn quảng canh, tái sản xuất giản đơn. Lực lượng kinh tế nhỏ cá thể còn lại không nhiều, đa số là trung nông, một số là phú nông đang chịu sức ép lôi kéo vào hợp tác xã.

- *Giai đoạn từ 1961 - 1975*: Miền Bắc đã tiến hành thắng lợi 3 kế hoạch 5 năm, củng cố và nâng cao chế độ hợp tác xã, xây dựng và phát triển nông trường quốc doanh, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp đồng thời đã chiến thắng cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ ra miền Bắc, chi viện toàn diện nhân, tài, vật lực cho chiến trường miền Nam. Trong giai đoạn này, biến động của các hình thức kinh tế trong nông nghiệp có một số điểm như sau:

+ Qua các cuộc vận động cải tiến kỹ thuật thi đua phát triển sản xuất, đưa hợp tác xã lên bậc cao, trong những năm 1961 - 1965, rồi các cuộc vận động dân chủ và cải tiến quản lý hợp tác xã trong những năm sau đó, kinh tế hợp tác xã lớn mạnh cả về số lượng và quy mô. Đến năm 1975 đã có 97% số hộ vào hợp tác xã, và cơ bản đưa các hợp tác xã lên bậc cao với quy mô thôn, trong đó có 88% hợp tác xã bậc cao và khoảng 18% hợp tác xã liên thôn và hợp tác xã toàn xã.

+ Cùng với quá trình củng cố và phát triển hợp tác xã là việc xây dựng thí điểm một số nông, lâm, ngư trường các trạm, trại kỹ thuật nông nghiệp. Trong những năm 1958 - 1960, loại hình kinh tế quốc doanh được phát triển nhanh chóng, trong thời gian 1961 - 1968 và sau đó được tiếp tục củng cố, mở rộng qua các cuộc vận động tăng cường xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, thực hiện thâm canh, cải tiến kỹ thuật và cải tiến quản lý. Tính đến năm 1975 miền Bắc đã có 365 nông, lâm trường, trạm trại nghiên cứu thực nghiệm được phân bố chủ yếu ở trung du, miền núi và ven biển.

+ Như vậy, trong giai đoạn 1961 - 1975 trong nông thôn miền Bắc đã tồn tại hai loại hình kinh tế chủ yếu: "kinh tế hợp tác xã với mô hình tập thể hoá triệt để và toàn diện" và "kinh tế quốc doanh với các nông, lâm, ngư trường và các trạm trại kỹ thuật, quy mô lớn và được quản lý tập trung bao cấp"; Còn kinh tế nông hộ lúc này đã được chuyển vào kinh tế các hợp tác xã và kinh tế các xí nghiệp quốc doanh. Các gia đình chỉ còn có kinh tế phụ dựa vào lao động ngoài giờ trên 2 - 5% đất để lại mà thôi. Hai mô hình kinh tế "tập thể triệt để toàn diện" và "kinh tế quốc doanh quy mô lớn, quản lý tập trung bao cấp" nói trên do phù hợp với mục tiêu và lợi ích tối cao của dân tộc là tất cả cho giải phóng miền Nam.

3.2. Ở miền Nam

Trong những năm 1955 - 1963, chính sách cải cách điền địa của Ngô Đình Diệm thông qua các dụ số 5, số 7, và số 57 lập lại khế ước tá điền, định mức tô nông dân phải nộp, mức hạn điền, thực chất là lấy lại ruộng đất của người dân được cách mạng tạm cấp, tạm giao trong kháng chiến chống Pháp. Đầu năm 1970 Nguyễn Văn Thiệu ban hành "Luật người cày có ruộng" bề ngoài là để xoa dịu nhân dân nhưng thực chất là để phát triển tầng lớp tư sản nông dân.

Đồng thời cũng trong thời gian đó, chính quyền Sài Gòn cho phép các quan chức, tướng lĩnh, các nhà tư sản Việt Nam và tư bản nước ngoài lập các đồn điền và dinh điền ở Đông Nam bộ, Tây Nguyên và một số ở Tây Nam bộ nhằm phát triển các loại hình kinh tế hàng hoá lớn tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và xây dựng các pháo đài, các khu đồn trú về mặt quốc phòng. Ngay từ

cuối năm 1962 theo số liệu của Bộ Lao động Ngụ quyền Sài Gòn miền Nam đã có 755 đồn điền trong đó: 335 đồn điền cao su, 198 đồn điền cà phê, 45 đồn điền chè, 177 đồn điền hỗn hợp. Các đồn điền nói trên có diện tích 93.000 ha trồng trọt và 62.000 công nhân. Đến cuối năm 1963 thành lập thêm được 198 đình điền với 50931 hộ gia đình và 118.000 ha đất nông nghiệp (chưa kể 8 nông trường của tư bản Mỹ).

Như vậy, các loại hình kinh tế nông nghiệp miền Nam hình thành và phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa với các hình thức chủ yếu là kinh tế trang trại hàng hoá gắn với thị trường tư bản chủ nghĩa, kinh tế đồn điền và đình điền của các nhà tư bản người Việt Nam và người nước ngoài.

4. Thời kỳ 1976 - đến nay

Thời kỳ cả nước thống nhất và hoà bình xây dựng. Trong thời kỳ này cũng được chia làm hai giai đoạn, trước và sau đổi mới.

4.1. Giai đoạn từ 1976 - 1986

- Ở miền Bắc: Tiến hành cuộc vận động tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp, cải tiến một bước quản lý từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa theo tinh thần Chỉ thị 208 CT/TW ngày 16/9/1974 của Ban Bí thư và Nghị quyết 61/CP ngày 5/4/1976 của Hội đồng Bộ trưởng. Tính đến tháng 5/1978 toàn miền Bắc đã có 3927 hợp tác xã chiếm 30% tổng số hợp tác xã tiến hành cuộc vận động. Số hợp tác xã toàn xã đã lên tới 59,8%, quy mô hình quân mỗi hợp tác xã ở đồng bằng là 300 - 400 ha canh tác, ở miền Nam có từ 1000 đến 2000 ha đất nông, lâm nghiệp. Trong nông, lâm trường quốc doanh tiến hành quy hoạch lại sản xuất, tổ chức các phân trường, các đội, tăng cường sự quản lý chặt chẽ theo cơ chế tập trung bao cấp. Đặc biệt ở hai huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An) và Nam Ninh (Nam Định) được tiến hành thí điểm cuộc vận động tổ chức lại trên địa bàn huyện. Cuộc vận động đã đem lại kết quả không mong muốn, biểu hiện trên những khía cạnh chủ yếu sau đây:

+ Người lao động nông dân và công nhân nông nghiệp mất quyền người chủ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không quan tâm đến mọi hoạt động sản xuất của hợp tác xã và nông, lâm, trường mà chỉ để tâm đến kinh tế phụ gia đình trên đất 5% và trong các hoạt động lao động khác.

+ Quy mô hợp tác xã và nông trường ngày càng lớn thì bộ máy công kênh, quản lý càng tập trung quan liêu, dẫn đến lãng phí lớn, tham ô phổ biến, tài sản thất thoát, ruộng đồng bỏ hoang.

+ Năng suất và sản lượng nông nghiệp giảm sút liên tục và nghiêm trọng, thu nhập của xã viên từ kinh tế tập thể hợp tác xã giảm xuống chỉ còn 30 - 40% tổng thu nhập của hộ xã viên. Trong nông trường tình trạng nợ lương công nhân trở thành phổ biến và kéo dài liên miên.

+ Vẫn loay hoay trong sản xuất lương thực tự cấp, tự túc mà hàng năm mức sản lượng lương thực bình quân đầu người liên tục giảm xuống, lượng gạo nhập khẩu mỗi năm tăng dần lên và tới trên 1 triệu tấn.

- Ở miền Nam: Với ý muốn nhanh chóng đưa kinh tế miền Nam đồng nhất với kinh tế xã hội chủ nghĩa miền Bắc nên công cuộc hợp tác hoá trong nông nghiệp ở miền Nam được xúc tiến sớm và đẩy nhanh theo mô hình hợp tác hoá ở miền Bắc song không phù hợp với điều kiện kinh tế hàng hoá đã phát triển tương đối cao và tâm lý, thói quen với thị trường của nông dân Nam bộ. Đến năm 1980, phần lớn hợp tác xã và tập đoàn sản xuất tan rã, sự tranh chấp đất đai trở nên gay gắt. Cũng trong thời gian này, các đồn điền, dinh điền lớn dưới chế độ cũ được tiếp quản và chuyển thành các nông, lâm trường quốc doanh, đồng thời xây dựng thêm một loạt lâm, nông trường mới. Do tốc độ phát triển nhanh, quy mô quá lớn, cơ chế quản lý tập trung bao cấp làm thui chột tính năng động, tính hiệu quả của sản xuất kinh doanh hàng hoá vốn đã có, nên sự trì trệ kinh doanh của loại hình doanh nghiệp này cũng tương tự như ở miền Bắc.

Trước tình hình nông nghiệp trì trệ, kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác xã suy giảm, hiện tượng khoán chui ngày càng phổ biến, Đảng đã thận trọng, nghiêm túc xem xét, phân tích và ra chỉ thị 100/CT về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động ngày 13/1/1981 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá VI. Chỉ thị 100/CT đã bước đầu giải phóng lao động nông dân, gắn trách nhiệm và lợi ích của họ với sản phẩm cuối cùng trên ruộng

khoán, khuyến khích đầu tư thêm lao động, phân bón, vật tư để thu thêm nhiều sản phẩm vượt khoán. Kết quả đem lại 6 - 7 vụ được mùa liên tiếp, sản lượng lương thực tăng gần 1 triệu tấn/năm. Tuy nhiên, động lực khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động đến cuối 1983 đầu 1984 thì chững lại và dần dần giảm xuống. Bởi lẽ khoán sản phẩm mới chỉ điều chỉnh cơ chế phân phối và cơ chế quản lý lao động giữa người lao động và hợp tác xã, giữa công nhân lao động và nông trường, chưa thiết lập được quyền làm chủ đầy đủ các hộ nông dân. Mặt khác việc kéo dài cơ chế kế hoạch hoá tập trung làm cho nền kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng chưa thoát ra khỏi tình trạng trì trệ. Tình hình đòi hỏi cần có những giải pháp đổi mới mạnh mẽ hơn, toàn diện hơn và sâu sắc hơn.

4.2. Giai đoạn từ 1987 đến nay

Trong giai đoạn này liên tục trong các Nghị quyết đại hội VI, VII, VIII, IX, Đảng ta thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính sách đó trong nông nghiệp được cụ thể và hoàn thiện trong các văn bản quan trọng mang tính lịch sử như: Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị khoá VI (5/4/1988), Nghị quyết 6 Trung ương khoá VI (3/1989), Luật đất đai (1993), Nghị quyết V của khoá VII (6/1993), Luật hợp tác xã (4/1996) v.v... Những nội dung cơ bản về đổi mới nông nghiệp theo tinh thần các văn bản trên được thể hiện như sau:

a. Xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, giao đất, cấp sổ đỏ, quy định 5 quyền sử dụng đất lâu dài cho nông hộ.

Phát triển mạnh kinh tế nông hộ và kinh tế trang trại gia đình theo hướng hàng hoá gắn với thị trường, khuyến khích phát triển các hình thức trang trại tư nhân. Sau 15 năm đổi mới, hơn 10 triệu nông hộ được khôi phục và phát triển khẳng định là những đơn vị kinh tế tự chủ đang dần chuyển sang sản xuất hàng hoá. Hơn nữa trong quá trình vận động phát triển của kinh tế hộ trên các miền đất nước không ít nông dân làm ăn giỏi đã trở thành các chủ trang trại giàu có.

Tính đến đầu năm 2000 cả nước có 115 ngàn trang trại⁽¹⁾. Qua số liệu khảo sát 3044 trang trại ở 15 tỉnh thuộc 7 vùng kinh tế, trong đó có 2.619 trang trại nông nghiệp, 121 trang trại lâm nghiệp và 280 trang trại kinh doanh thủy sản. Riêng về nông nghiệp kinh doanh cây ngắn ngày có 421 trang trại, cây công nghiệp lâu năm 1.588 trang trại, cây ăn quả 344 trang trại và chăn nuôi 266 trang trại. Nhìn chung quy mô kinh doanh và mức thu nhập của hộ trang trại cao hơn gấp nhiều lần so với các hộ nông nghiệp nhỏ tự cấp, tự túc. Quy mô bình quân chuyên một trang trại về đất nông nghiệp là 6,63 ha; về vốn là 291,43 triệu; về doanh thu hàng năm 105,426 triệu đồng với tỷ suất hàng hoá gần 87% và thu nhập đạt 43,723 triệu chiếm gần 41,5% doanh thu. Như vậy, sự phát triển của kinh tế hộ và kinh tế trang trại trong thời gian qua nói lên tính đúng đắn về đường lối đổi mới nông nghiệp của Đảng và Nhà nước ta, đồng thời khẳng định kinh tế nông hộ, từng bước chuyển lên kinh tế trang trại sản xuất hàng hoá, chuyên canh, thâm canh là hình thức tổ chức sản xuất thích hợp với đặc điểm sinh vật, sinh thái của nông nghiệp, với tính tư hữu và thực tế truyền thống của nông dân.

b. Từng bước đổi mới mô hình hợp tác xã kiểu cũ.

Chuyển đổi các hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình tập thể hoá sang làm dịch vụ đầu vào, đầu ra cho kinh tế hộ tự chủ và đăng lý hoạt động theo Luật hợp tác xã 1996, khuyến khích phát triển các hình thức hợp tác đa dạng về nội dung kinh doanh, về quy mô và trình độ liên kết xuất phát từ yêu cầu của sản xuất và sự tự nguyện của các hộ nông dân trong điều kiện cụ thể của từng vùng. Việc chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ sang mô hình mới theo luật hợp tác xã đã và đang được tiến hành trên mọi miền đất nước. Tính đến đầu năm 2000 đã chuyển đổi được 5.346 hợp tác xã chiếm 59% tổng số hợp tác xã. Số hợp tác xã chưa chuyển đổi vẫn còn hơn 4000 hợp tác xã phần lớn là ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng và trung du, miền núi phía Bắc. Trong số hợp tác xã được chuyển đổi không ít vẫn là "bình mới rượu cũ" mới chỉ thay đổi về bộ máy tổ chức và con người quản lý mà chưa có sự đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động kinh doanh. Trong những hợp tác xã làm đúng những quy định của luật hợp tác xã thì hoạt động tương đối tốt, đã tiếp

(1) Số liệu về trang trại trong phần này lấy từ bài báo: "Thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam" Báo Nhân dân: 13/4/2000.

nhận, quản lý sử dụng hệ thống các công trình thủy lợi, điện, nước, đường giao thông, vốn, quỹ để hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả. Nhiều hợp tác xã đã giảm được giá dịch vụ so với trước và với bên ngoài từ 10% trở lên. Một số hợp tác xã biết thuyết phục, động viên, hướng dẫn các xã viên dồn điền, đổi thửa, quy vùng sản xuất, tập trung chuyển cơ cấu cây trồng, mùa vụ, con nuôi theo hướng chuyên canh, thâm canh những cây trồng và con nuôi có giá trị hàng hoá cao và thu nhập lớn. Không ít hợp tác xã đã khôi phục lại những ngành nghề truyền thống như mây, tre đan, vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, dệt chiếu v.v... thông qua cơ chế liên kết cùng có lợi với các hộ xã viên, bảo đảm cung ứng đầu vào và bao tiêu cho họ. Hơn nữa nhiều hợp tác xã đã biết tranh thủ các dự án trong các chương trình xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, xoá đói giảm nghèo, trồng rừng v.v... vừa thúc đẩy phát triển kinh tế nông hộ và kinh tế trang trại vừa mở rộng thêm quy mô và nội dung kinh doanh thiết thực, tăng năng lực tài chính và thu nhập của hợp tác xã.

Ngược lại trong những hợp tác xã chưa chuyển đổi, hoặc chuyển đổi hình thức thì nông hộ phải tự lo hầu như mọi khâu, mọi việc, loay hoay trên những ruộng manh mún trồng lương thực, còn hợp tác xã chỉ làm nhiệm vụ dịch vụ ở khâu thủy nông, điện, bảo vệ thực vật với cung cách cửa quyền trước đây... Hợp tác xã chỉ sống dựa vào thu thuế, phí dịch vụ đặc biệt là lệ phí quản lý theo đầu sào.

Bên cạnh việc chuyển đổi sang hợp tác xã kiểu mới thì ở các hợp tác xã kiểu cũ quá yếu kém tự tan rã và giải thể. Trước đòi hỏi của việc phát triển sản xuất nông sản hàng hoá, các nông hộ, nông trại lại tự nguyện liên kết với nhau để hình thành và xây dựng những hình thức hợp tác thích hợp với nhu cầu thực tế của họ. Đến đầu năm 2000 cả nước đã thành lập mới được 1037 hợp tác xã nông nghiệp và hơn 50.000 tổ kinh tế hợp tác, trong đó các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long chiếm hơn 80% tổng số hợp tác xã và tổ kinh tế hợp tác nói trên. Các hợp tác xã mới không chỉ dừng lại ở việc làm tốt 3 khâu, mà họ năng nổ tìm cách liên kết với các cơ quan nghiên cứu để có giống tốt năng suất cao, với các công ty kinh doanh bán buôn, chế biến nhằm bảo đảm việc tiêu thụ sản phẩm ổn định, giá cả phải chăng và với các công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp để được cung ứng kịp thời phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho cây trồng, thức ăn và thuốc chữa bệnh cho gia súc, gia cầm v.v... Một số hợp tác xã chú ý mở

rộng kinh doanh những ngành nghề dễ bán, dễ tiêu thụ và cho thu nhập cao. Vai trò của các tổ kinh tế hợp tác cũng ngày càng to lớn và thiết thực trong phát triển kinh tế hàng hoá trong hoạt động kinh tế thị trường. Chúng không còn là đổi công và vắn công như trước, mà giúp nhau, cùng nhau trao đổi các thông tin thị trường, công nghệ mới, kỹ thuật thâm canh, kinh nghiệm mua bán, cạnh tranh và nhất là việc tín chấp vay vốn ngân hàng v.v...

Tóm lại, quá trình chuyển đổi hợp tác xã và phát triển các hình thức kinh tế hợp tác mới trong nông nghiệp đang đi dần vào theo luật và phù hợp với yêu cầu cụ thể trong việc phát triển kinh tế hộ và kinh tế trang trại trong từng địa phương. Tuy nhiên, cũng nảy sinh không ít những vấn đề mới trong phát triển kinh tế hợp tác cần tiếp tục nghiên cứu và giải quyết thoả đáng như điều kiện và thời cơ ra đời, cơ cấu kinh doanh, hình thức, quy mô và cơ chế hoạt động kinh doanh của hợp tác xã v.v...

c. Đổi mới hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp.

Trong nông, lâm, ngư trường, các trạm trại kỹ thuật và các doanh nghiệp khác trong ngành đã và đang thực hiện các nội dung chủ yếu sau đây:

Các nông, lâm, ngư trường đã giao đất, giao vườn cây, mặt nước, thực hiện khoán sản phẩm đến hộ gia đình công nhân viên và một số nông dân trong vùng, coi hộ là đơn vị kinh tế tự chủ, bảo đảm dịch vụ giống, vật tư kỹ thuật, công nghệ và bao tiêu sản phẩm cho các hộ.

Đến nay hầu hết các nông, lâm trường đã chuyển thành các doanh nghiệp nông nghiệp với hình thức công ty, tổng công ty. Đó là những đơn vị kinh doanh hạch toán theo cơ chế thị trường tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh và hiệu quả tài chính, Nhà nước chỉ hướng dẫn, không can thiệp trực tiếp vào kinh doanh của doanh nghiệp. Cũng vậy, các doanh nghiệp Nhà nước không can thiệp vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp trực tiếp trên đồng ruộng của các hộ công nhân viên mà thông qua việc quản lý đất đai, vườn cây, thu thuế sử dụng đất đặc biệt là thông qua việc liên kết kế hoạch về sản phẩm kinh doanh và sử dụng đất với các hộ nông dân, cùng họ ký kết các hợp đồng kinh tế dịch vụ bình đẳng, cùng có lợi.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng đề án tổng thể sắp xếp doanh nghiệp Nhà nước trong ngành theo tinh thần Chỉ thị 20-1998/CT-TTG ngày 21/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đề án dự kiến.

Nhóm 1: Những doanh nghiệp cần duy trì 100% vốn Nhà nước là 132 đơn vị trong 32 doanh nghiệp công ích và 100 doanh nghiệp kinh doanh những ngành hàng xuất khẩu lớn tạm thời chưa cổ phần hoá.

Nhóm 2: Gồm những doanh nghiệp cần cổ phần hoá chuyển đổi cơ cấu sở hữu với 131 đơn vị trong đó có 37 doanh nghiệp được Nhà nước giữ cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt.

Nhóm 3: Nhóm các doanh nghiệp yếu kém thua lỗ cần thực hiện bán, khoán, cho thuê và giải thể là 29 đơn vị trong đó có 7 doanh nghiệp cần giải thể. Thế nhưng việc cổ phần hoá nhằm đa dạng hoá sở hữu, nâng cao tính năng động tự chủ trong kinh doanh cũng mới tiến hành được ở một số rất ít doanh nghiệp, phần lớn là doanh nghiệp vừa và làm ăn khá. Từ thực tế cổ phần hoá chậm chạp đó, nên đi sâu xem xét và giải quyết những vướng mắc về nội dung, mức độ và phương thức cổ phần hoá.

Trong 32 đơn vị doanh nghiệp Nhà nước công ích gồm có các doanh nghiệp sản xuất giống cây con, trồng rừng phòng hộ, quản lý và khai thác các công trình thủy lợi lớn, sản xuất muối ăn v.v... Nhìn chung, loại hình doanh nghiệp Nhà nước này chưa tiến bộ nhiều về mặt kinh doanh theo tính đặc thù của mình. Hoặc chỉ nặng vào kinh doanh giống thương phẩm, chưa quan tâm đúng mức giống nguyên chủng và siêu nguyên chủng, chưa lập ngân hàng dự trữ và kinh doanh quỹ gen như trong hệ thống sản xuất giống; hoặc chưa biết tổ chức kinh doanh như thế nào đối với những sản phẩm và dịch vụ mang tính công ích cao như trồng rừng phòng hộ, quản lý và khai thác các công trình thủy lợi lớn v.v...

III. xu hướng vận động và những giải pháp phát triển kinh tế trang trại.

1. Khái niệm về trang trại và kinh tế trang trại

Trang trại ban đầu là hình thức tổ chức sản xuất nông, lâm, ngư cơ sở, do các chủ trại gia đình và chủ trại tư nhân trực tiếp tiến hành tổ chức sản xuất

trên một khu đất tập trung, liền khoảnh đủ lớn để chuyên canh, thâm canh, ứng dụng những công nghệ mới nhằm cung cấp hàng hoá thường xuyên cho thị trường và quản lý sản xuất chặt chẽ để tiết kiệm các chi phí sản xuất. Song khi đi vào kinh tế thị trường thì hoạt động của trang trại không chỉ dừng lại ở sản xuất và tổ chức sản xuất mà được mở rộng sang kinh doanh với mục đích thu lợi nhuận tối đa và từ đây trang trại phải xử lý nhiều vấn đề kinh tế, phải đưa ra các chiến lược kinh doanh thích ứng với thị trường, phải quản lý theo phương thức marketing, theo chế độ kế hoạch và hạch toán gắn với phân tích tài chính với hiệu quả kinh doanh, với doanh lợi. Như vậy ngày nay trang trại phải hiểu đầy đủ là kinh tế trang trại, hoặc kinh tế của chủ trang trại - đơn vị kinh doanh cơ sở trực tiếp sản xuất trồng trọt trên đồng ruộng và chăn nuôi trong chuồng trại. Đó là một hình thức tổ chức sản xuất cơ sở trong nông, lâm và thủy sản với mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hoá, có quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất đủ lớn, có trình độ kỹ thuật cao, tổ chức và quản lý tiến bộ.

Có nhiều tiêu chí để xác định kinh tế trang trại. Theo thông tư số 69 (tháng 6/2000) của liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê đưa ra hai tiêu chí: *Một là*, giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân một năm của trang trại (Đối với miền Bắc có quy mô 40 triệu đồng và miền Nam - 50 triệu đồng trở lên). *Hai là*, quy mô sản xuất của trang trại phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế hộ nông dân tương ứng với từng ngành sản xuất và vùng kinh tế (quy mô diện tích và số lượng đầu vật nuôi). Hai tiêu chí nêu trên cần làm rõ vị trí của từng tiêu chí, trong đó tiêu chí quy mô giá trị sản lượng hàng hoá hàng năm của trang trại là cơ bản, tiêu chí thứ 2 - quy mô sản xuất của trang trại là bổ sung, là cơ sở để nhận dạng ban đầu để trên cơ sở đó điều tra, tính toán quy mô giá trị sản lượng hàng hoá và xác định kinh tế trang trại.

2. Những đặc trưng của kinh tế trang trại

Từ định nghĩa nói trên, kinh tế trang trại có những đặc trưng cơ bản sau đây :

- Kinh doanh sản xuất nông sản phẩm hàng hoá cho thị trường. Tỷ suất hàng hoá thường đạt 70 - 80% trở lên. Tỷ suất hàng hoá càng cao càng thể hiện bản chất và trình độ phát triển của kinh tế trang trại.

- Chủ trang trại là chủ kinh tế cá thể (bao gồm kinh tế gia đình và kinh tế tiểu chủ) nắm một phần quyền sở hữu và toàn bộ quyền sử dụng đối với ruộng đất. Tư liệu sản xuất, vốn và sản phẩm làm ra.

- Quy mô sản xuất của trang trại trước hết là quy mô đất đai được tập trung đến mức đủ lớn theo yêu cầu của sản xuất hàng hoá, chuyên canh và thâm canh, song không nên vượt quá tầm kiểm soát quá trình sản xuất - sinh học trên đồng ruộng hoặc trong chuồng trại của chủ trang trại.

- Cách thức tổ chức và quản lý đi dần vào phương thức kinh doanh song trực tiếp, đơn giản và gọn nhẹ vừa mang tính gia đình vừa mang tính doanh nghiệp.

- Chủ trang trại là người có ý chí, có năng lực tổ chức quản lý, có kiến thức và kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp đồng thời có hiểu biết nhất định về kinh doanh, về thị trường.

3. Nguồn gốc hình thành và phát triển kinh tế trang trại

Trong nông nghiệp nước ta từ sau đổi mới kinh tế trang trại được hình thành và phát triển từ ba nguồn gốc:

+ Từ kinh tế nông hộ sản xuất tự cấp, tự túc đi dần vào kinh doanh sản xuất hàng hoá và trở thành hộ sản xuất giỏi rồi chuyển lên kinh tế trang trại gia đình. Loại hình trang trại này chiếm số đông, thông thường khoảng 60 - 80% tổng số trang trại tùy thuộc vào điều kiện cụ thể ở từng vùng, từng địa phương.

+ Một số người trong các bộ phận dân cư khác có khả năng kinh tế bỏ vốn ra thuê đất hoặc mua đất lập trang trại. Loại này gọi là trang trại tiểu chủ, ngày càng tăng thêm song cũng chỉ vào khoảng 10%.

+ Những hộ nhận khoán trở thành đơn vị kinh tế tự chủ trong các nông, lâm trường quốc doanh. Loại trang trại này chủ yếu kinh doanh sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao.